

Kinh Hoa Nghiêm

KINH HOA NGHIÊM Q 049.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第四十九

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập cửu.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
49.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

入法界品第三十四之六

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi lục.

Phẩm thứ 34 phần 6 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時善財童子思惟諸佛無量法門。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử tư duy chư Phật vô lượng Pháp môn.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ vô lượng môn Pháp của các Phật.

逮得菩薩無量諸行, 菩薩無量妙方便道。

Đãi đắc Bồ Tát vô lượng chư hạnh, Bồ Tát vô lượng diệu Phương tiện Đạo.

Nhanh được vô lượng các hạnh Bồ Tát, vô lượng Đạo Phương tiện vi diệu của Bồ Tát.

普照身心。樂求無量方便法門。

Phổ chiếu thân tâm. Nhạo cầu vô lượng Phương tiện Pháp môn.

Chiếu sáng khắp thân tâm. Ham thích cầu vô lượng môn Pháp Phương tiện.

成就菩薩清淨解脫, 菩薩無量清淨諸根。

Thành tựu Bồ Tát Thanh tịnh Giải thoát, Bồ Tát vô lượng Thanh tịnh chư Căn.

Thành công Giải thoát Thanh tịnh của Bồ Tát, vô lượng các Căn Thanh tịnh của Bồ Tát.

菩薩無量諸清淨力。心隨菩薩無量諸行。

Bồ Tát vô lượng chư Thanh tịnh lực. Tâm tùy Bồ Tát vô lượng chư hạnh.

Vô lượng các lực Thanh tịnh của Bồ Tát. Tâm thuận theo vô lượng các hạnh của Bồ Tát.

出生菩薩無量大願力。逮得菩薩不可沮壞妙智慧幢。

Xuất sinh Bồ Tát vô lượng đại nguyện lực. Đãi đắc Bồ Tát bất khả tự hoại diệu Trí tuệ tràng.

Sinh ra vô lượng lực nguyện lớn của Bồ Tát. Nhanh được cờ Trí tuệ vi diệu không thể tan hỏng của Bồ Tát.

普照一切。漸漸遊行。至於彼國。求普門城。心無休息。

Phổ chiếu nhất thiết. Tiệm tiệm du hành chí ư bỉ Quốc. Cầu Phổ Môn thành. Tâm vô hưu tức.

Chiếu sáng khắp tất cả. Dần dần đi đến tới được Nước đó. Tìm thành Phổ Môn. Tâm không ngừng nghỉ.

精進不退。念善知識。讚善知識。隨順善知識。

Tinh tiến bất thoái. Niệm thiện Tri thức. Tán thiện Tri thức. Tùy thuận thiện Tri thức.

Tinh tiến không lui. Nhớ Trí thức thiện. Ca ngợi Trí thức thiện. Thuận theo Trí thức thiện.

諸根專向普門法門。遠離一切諸放逸行。

Chư Căn chuyên hướng Phổ môn Pháp môn. Viễn ly nhất thiết chư phóng dật hạnh.

Các Căn chuyên hướng về môn Pháp Môn rộng khắp.
Rời xa tất cả các hạnh phóng túng.

開淨慧眼。度生死海。見普門城。百千小城周匝圍遶。

Khai tịnh Tuệ nhãn. Độ sinh tử hải. Kiến Phổ Môn thành. Bách thiên tiểu thành châu táp vi nhiều.

Mắt Trí tuệ Thanh tịnh mở rộng. Vượt qua biển sinh chết. Thấy thành Phổ Môn. Trăm nghìn thành nhỏ bao vây xung quanh.

高峻堅固。妙巧無比。種種莊嚴。

Cao tuấn kiên cố. Diệu xảo vô bỉ. Chủng chủng trang nghiêm.

Cao lớn kiên cố. Đẹp khéo không sánh. Đủ các loại trang nghiêm.

見普眼妙香長者於此城中。坐眾香座。

Kiến Phổ Nhãn Diệu Hương Trưởng Giả ư thủ thành trung. Tọa chúng hương tòa.

Thấy Phổ Nhãn Diệu Hương Trưởng Giả ở trong thành đó. Ngồi trên tòa các hương.

往詣其所。頭面禮足。恭敬合掌。於一面住。白言：

Vãng nghệ kỳ sở. Đầu diện lễ túc. Cung kính hợp chưởng. Ư nhất diện trụ. Bạch ngôn :

Đi tới nơi ở của người đó. Phục đĩnh lễ chân. Cung kính chấp tay. Dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng :
大聖! 我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Đại Thánh ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Thánh lớn ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何學菩薩行, 修菩薩道? 答言: 善哉! 善哉!

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Đáp ngôn : Thiện tai ! Thiện tai !

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Trả lời nói rằng : Thiện thay ! Thiện thay!

善男子! 乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。善男子!

Thiện nam tử ! Nãi năng phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Thiện nam tử !

Người nam thiện ! Lại hay phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Người nam thiện !

我知一切眾生病。風寒熱病及諸雜病, 狂橫病,

Ngã tri nhất thiết chúng sinh bệnh. Phong hàn nhiệt bệnh cập chư tạp bệnh, cuồng hoành bệnh.

Ta biết tất cả bệnh của chúng sinh. Bệnh do gió nóng lạnh và các bệnh hỗn tạp, bệnh cuồng đại ngang trái.

鬼著病, 毒病, 諸呪術病。如是等類一切諸病。

Quý trước bệnh, độc bệnh, chư Chú thuật bệnh. Như thị đẳng loại nhất thiết chư bệnh.

Bệnh do Quỷ nương nhờ, bệnh do chất độc hại, các bệnh do Chú thuật. Như thế cùng với tất cả các bệnh.
我悉了知。隨其所應。皆能療治。善男子!

Ngã tất liễu tri. Tùy kỳ sở ưng giai năng liệu trị. Thiện nam tử!

Ta đều biết rõ. Thuận theo ý muốn của họ đều có thể chữa trị. Người nam thiện!

十方眾生諸有病者。來詣我所。我悉能治。除其患已。

Thập phương chúng sinh chư hữu bệnh giả. Lai nghệ Ngã sở. Ngã tất năng trị. Trừ kỳ hoạn dĩ.

Các chúng sinh 10 phương những người có bệnh. Đi tới nơi ở của Ta. Ta đều có thể chữa trị. Trừ bỏ hoạn nạn đó xong.

沐浴香湯。香華瓔珞。名衣上服而莊嚴之。

Mộc dục hương thang. Hương hoa anh lạc. Danh y thượng phục nhi trang nghiêm chi.

Tắm rửa nước hương. Hương hoa chuỗi ngọc. Mặc áo tốt đẹp mà trang nghiêm.

肴膳飲食而供養之。無量珍寶而惠施之。

Hào thiện ẩm thực nhi cúng dưỡng chi. Vô lượng trân bảo nhi huệ thí chi.

Ăn uống sang trọng mà cúng dưỡng. Vô lượng châu báu mà ân huệ ban cho.

然後爲說種種法門。貪欲多者教不淨觀。

Nhiên hậu vị thuyết chủng chủng Pháp môn. Tham dục đa giả giáo bất tịnh quan.

Sau đó vì nói đủ các loại môn Pháp. Người nhiều tham muốn dạy quan sát không sạch.

瞋恚多者教慈心觀。愚癡多者教法相觀。

Sân khüể đa giả giáo Từ tâm quan. Ngu si đa giả giáo Pháp tướng quan.

Người nhiều thù giận dạy quan sát tâm Từ. Người nhiều ngu si dạy quan sát hình tướng của Pháp.

等分行者教勝法門。稱揚讚歎諸佛功德。

Đẳng phần hành giả giáo thắng Pháp môn. Xưng dương tán thán chư Phật công Đức.

Người thực hành bình đẳng dạy môn Pháp tốt. Tuyên dương ca ngợi công Đức của các Phật.

發菩提心故。說長養大悲。於無量生死苦。心不厭故。

Phát Bồ Đề tâm cố. Thuyết trưởng dưỡng Đại Bi. Ư vô lượng sinh tử khổ. Tâm bất yếm cố.

Vì phát tâm Bồ Đề. Nói nuôi lớn Đại Bi. Với vô lượng khổ sinh chết. Do tâm không chán gét.

分別廣說諸波羅蜜。長養無量淨智慧故。

Phân biệt quảng thuyết chư Ba La Mật. Trưởng dưỡng vô lượng tịnh Trí tuệ cố.

Phân biệt rộng nói các Pháp tới Niết Bàn. Vì nuôi lớn vô lượng Trí tuệ Thanh tịnh.

說諸大願。教化成熟一切眾生故。說普賢菩薩行。

Thuyết chư đại nguyện. Giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh cố. Thuyết Phổ Hiền Bồ Tát hạnh.

Nói các nguyện lớn. Vì giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh. Nói hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát.

顯現清淨尸波羅蜜故。說不可思議如來功德。

Hiển hiện Thanh tịnh thi Ba La Mật cố. Thuyết bất khả tư nghị Như Lai công Đức.

Vì hiện ra rõ Pháp giữ Giới Thanh tịnh tới Niết Bàn.

Nói không thể nghĩ bàn công Đức của Như Lai.

顯現羼提波羅蜜故。說如來無壞清淨法身。

Hiển hiện Sạn đề Ba La Mật cố. Thuyết Như Lai vô hoại Thanh tịnh Pháp thân.

Vì hiện ra rõ Pháp Nhẫn nhịn tới Niết Bàn. Nói Thân Pháp Thanh tịnh không phá hỏng của Như Lai.

顯現毘梨耶波羅蜜故。說如來無與等者。

Hiển hiện Tì lê da Ba La Mật cố. Thuyết Như Lai vô dữ đẳng giả.

Vì hiện ra rõ Pháp Tinh tiến tới Niết Bàn. Nói không ai bằng Như Lai.

Kinh Hoa Nghiêm

顯現如來禪波羅蜜故。說清淨法身。

Hiển hiện Như Lai Thiền Ba La Mật cố. Thuyết Thanh tịnh Pháp thân.

Vì hiện ra rõ Pháp Thiền tới Niết Bàn của Như Lai. Nói Thân Pháp Thanh tịnh.

顯現般若波羅蜜故。說一切淨法身。

Hiển hiện Bát nhã Ba La Mật cố. Thuyết nhất thiết tịnh Pháp thân.

Vì hiện ra rõ Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Nói tất cả Thân Pháp Thanh tịnh.

令一切眾生皆悉覩見。

Linh nhất thiết chúng sinh giai tất đở kiến.

Giúp cho tất cả chúng sinh hết thấy đều trông thấy.

顯現方便波羅蜜故。說於生死中住一切劫。

Hiển hiện Phương tiện Ba La Mật cố. Thuyết ư sinh tử trung trụ nhất thiết Kiếp.

Vì hiện ra rõ Pháp Phương tiện tới Niết Bàn. Nói ở trong sinh chết dừng ở tất cả Kiếp.

顯現願波羅蜜故。說嚴淨一切佛刹。

Hiển hiện Nguyện Ba La Mật cố. Thuyết nghiêm tịnh nhất thiết Phật sát.

Vì hiện ra rõ Pháp Nguyện tới Niết Bàn. Nói tất cả Nước Phật nghiêm sạch.

顯現諸力波羅蜜故。說淨法身。隨其所應悉令歡喜。

Hiển hiện chư Lực Ba La Mật cố. Thuyết tịnh Pháp thân. Tùy kỳ sở ưng tất linh hoan hỷ.

Vì hiện ra rõ Pháp các Lực tới Niết Bàn. Nói Thân Pháp Thanh tịnh. Thuận theo ý muốn của họ đều làm cho vui mừng.

顯現智波羅蜜故。說常樂見清淨法身。

Hiển hiện Trí Ba La Mật cố. Thuyết thường nhạo kiến Thanh tịnh Pháp thân.

Vì hiện ra rõ Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn. Nói thường ham thích thấy Thân Pháp Thanh tịnh.

遠離一切不善法故。善男子!我以如是等種種法施。

Viễn ly nhất thiết bất thiện Pháp cố. Thiện nam tử!

Ngã dĩ như thị đẳng chủng chủng Pháp thí.

Vì rời xa tất cả Pháp không thiện. Người nam thiện!

Ta dùng như thế cùng với đủ các loại Bồ thí Pháp.

悉令滿足。歡喜而還。善男子!我又善知和眾香法。

Tất linh mãn túc. Hoan hỷ nhi hoàn. Thiện nam tử!

Ngã hựu thiện tri hòa chúng hương Pháp.

Đều giúp cho đầy đủ. Vui mừng mà trở về. Người nam thiện! Ta lại hay biết Pháp hòa hợp các loại hương.

所謂不可稱王香, 新頭香, 勝香, 覺香, 明相香。

Sở vị bất khả xưng vương hương, tân đầu hương, thẳng hương, giác hương, minh tướng hương.

Gọi là không thể nói hương tốt nhất, hương tốt hàng đầu, hương tốt, hương cảm giác, hương tướng sáng.
沈水香, 堅固香, 栴檀香, 雲香, 不動諸根香。

Trầm thủy hương, kiên cố hương, Chiên đàn hương, vân hương, bất động chư Căn hương.

Hương nhạ trầm, hương kiên cố, hương Chiên đàn, hương mây, hương các Căn không động.

知如是等一切諸香。燒此香時。一心向佛。發大誓心

Tri như thị đẳng nhất thiết chư hương. Thiêu thử hương thời. Nhất tâm hướng Phật. Phát đại thệ tâm. Biết như thế cùng với tất cả các hương. Khi đốt hương này. Nhất tâm hướng về Phật. Phát tâm nguyện lớn.

滿一切願。所謂救護一切眾生。嚴淨一切佛刹。

Mãn nhất thiết nguyện. Sở vị cứu hộ nhất thiết chúng sinh. Nghiêm tịnh nhất thiết Phật sát.

Tất cả nguyện đầy đủ. Gọi là cứu giúp tất cả chúng sinh. Nghiêm sạch tất cả Nước Phật.

恭敬供養一切諸佛。乃至燒一丸香時。

Cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật. Nãi chí thiêu nhất hoàn hương thời.

Cung kính cúng dường tất cả các Phật. Thậm chí khi đốt một viên hương.

充滿十方一切法界。一切如來及其眷屬。

Sung mãn thập phương nhất thiết Pháp giới. Nhất thiết Như Lai cập kỳ quyến thuộc.

Tràn đầy tất cả Cõi Pháp 10 phương. Tất cả Như Lai và quyến thuộc của họ.

香帳莊嚴一切法界。香宮殿, 香垣牆。

Hương trướng trang nghiêm nhất thiết Pháp giới.

Hương cung điện, hương viên tường.

Hương trướng trang nghiêm tất cả Cõi Pháp. Hương cung điện, hương tường thấp.

香樓閣, 香欄楯, 香却敵, 香窓牖, 香半月。

Hương lầu các, hương lan thuẫn, hương khước địch, hương song dĩ, hương bán Nguyệt.

Hương lầu gác, hương lan can, hương lầu chống địch, hương cửa sổ, hương nửa vầng Trăng.

香蓋, 香幢, 香幡, 香網, 香形像, 香光明。

Hương cái, hương tràng, hương phan, hương võng, hương hình tượng, hương Quang minh.

Hương vòng, hương cờ, hương phướn, hương lưới, hương hình tượng, hương Quang sáng.

香莊嚴具, 香雲雨。莊嚴十方一切法界。

Hương trang nghiêm cụ, hương vân vũ. Trang nghiêm thập phương nhất thiết Pháp giới.

Hương đồ dùng trang nghiêm, hương mây mưa.

Trang nghiêm tất cả Cõi Pháp 10 phương.

一切諸佛及其眷屬。善男子!

Nhất thiết chư Phật cập kỳ quyến thuộc. Thiện nam tử!

Tất cả các Phật và quyến thuộc của họ. Người nam thiện!

我唯知此令一切眾生歡喜普門法門。

Ngã duy tri thử linh nhất thiết chúng sinh hoan hỉ Phổ môn Pháp môn.

Ta chỉ biết môn Pháp Môn rộng khắp giúp cho tất cả chúng sinh vui mừng.

見一切佛身諸大藥王菩薩。

Kiến nhất thiết Phật thân chư đại dược vương Bồ Tát.

Thấy tất cả thân Phật các Bồ Tát thuốc nhất lớn.

若有聞見, 親近, 憶念, 執持名號。皆悉不虛。

Nhược hữu văn kiến, thân cận, ức niệm, chấp trì danh hiệu. Giai tất bất hư.

Nếu có nghe thấy, thân thiết, ghi nhớ, cầm giữ tên hiệu. Hết thấy đều chân thực.

其有見者煩惱悉滅。得諸如來法之原底。滅除苦陰

。

Kỳ hữu kiến giả Phiền não tất diệt. Đắc chư Như Lai Pháp chi nguyên đế. Diệt trừ khổ Uẩn.

Nếu có thấy như thế, Phiền não đều mất hết. Được đáy nguồn Pháp của các Như Lai. Diệt trừ Uẩn khổ.

永離一切生死恐怖。得無所畏。具一切智。

Vĩnh ly nhất thiết sinh tử khủng bố. Đắc vô sở úy. Cụ Nhất thiết Trí.

Rời xa tất cả hoảng sợ sinh chết. Được không sợ hãi. Đủ Tất cả Trí tuệ.

破壞無量生死高山。安住正法。

Phá hoại vô lượng sinh tử cao sơn. An trụ Chính pháp.

Phá hỏng vô lượng núi cao sinh chết. Yên ở Pháp đúng.

我當云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ? Thiện nam tử !

Ta cần làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó ? Người nam thiện !

於此南方有城。名曰滿幢。王名滿足。

Ở phương nam hữu thành. Danh viết Mãn Tràng. Vương danh Mãn Túc.

Ở phương nam này có thành. Tên là Mãn Tràng. Tên Vua là Mãn Túc.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮普眼妙香長者。遶無數匝。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ Phổ Nhân Diệu Hương Trưởng Giả. Nhiêu vô số tạp.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục đĩnh kính lễ Phổ Nhân Diệu Hương Trưởng Giả. Vòng quanh vô số lượt.

辭退南行。爾時善財童子次第憶念諸善知識。

Từ thoái Nam hành. Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử thứ đệ ức niệm chư thiện Tri thức.

Từ biệt lui đi về phương Nam. Khi đó Cậu bé Thiện Tài lần lượt ghi nhớ các Tri thức thiện.

正念思惟善知識教。復作是念。善知識者能攝取我。

Chính niệm tư duy thiện Tri thức giáo. Phục tác thị niệm. Thiện Tri thức giả năng nhiếp thủ Ngã.

Suy nghĩ Nhớ đúng dạy bảo của Tri thức thiện. Lại làm suy ngẫm đó. Người Tri thức thiện hay hút lấy Ta.

能守護我。令我不退阿耨多羅三藐三菩提。

Năng thủ hộ Ngã. Linh Ngã bất thoái A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Hay giúp bảo vệ Ta. Giúp cho Ta không lui A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

如是思惟。得大歡喜心, 無量歡喜心, 發清淨心,

Như thị tư duy. Đắc đại hoan hỉ tâm, vô lượng hoan hỉ tâm, phát Thanh tịnh tâm,

Suy nghĩ như thế. Được tâm vui mừng lớn, tâm vô lượng vui mừng, phát tâm Thanh tịnh,

寂滅心, 廣大心, 莊嚴心, 無著心, 無礙心,

Tịch diệt tâm, quảng đại tâm, trang nghiêm tâm, vô trước tâm, vô ngại tâm,

tâm Rỗng lặng, tâm rộng lớn, tâm trang nghiêm, tâm không nương nhờ, tâm không có trở ngại,

虛空心, 見諸佛菩薩心, 自在心, 順諸法心,

hư không tâm, kiến chư Phật Bồ Tát tâm, Tự tại tâm, thuận chư Pháp tâm,

tâm trống rỗng, thấy tâm các Phật Bồ Tát, tâm Tự do, tâm thuận theo các Pháp,

於一念中充滿一切佛刹心, 見如來心, 念十力心。

ư nhất niệm trung sung mãn nhất thiết Phật sát tâm, kiến Như Lai tâm, niệm thập lực tâm.

ở trong một nghĩ nhớ tâm tràn đầy tất cả Nước Phật, thấy tâm Như Lai, nhớ tâm 10 lực.

不捨諸佛善知識心。漸經人眾，
城邑聚落。至滿幢城。

Bất xả chư Phật thiện Tri thức tâm. Tiệm kinh nhân
chúng, thành ấp tụ lạc. Chí Mãn Tràng thành.

Không bỏ tâm Tri thức thiện của các Phật. Dần dần
vượt qua mọi người, thành ấp làng xóm. Tới thành
Mãn Tràng.

問滿足王今在何所？有人答言：

今在正殿。行於王法。

Vấn Mãn Túc Vương kim tại hà sở？Hữu nhân đáp
ngôn：Kim tại chính điện. Hành ư Vương Pháp.

Hỏi Vua Mãn Túc nay ở nơi nào？Có người trả lời nói
rằng：Nay ở trên điện chính. Thực hành với Pháp của
Vua.

教化眾生。應攝取者而攝取之。應罰者罰。應治者
治。

Giáo hóa chúng sinh. Ứng nhiếp thủ giả nhi nhiếp thủ
chi. Ứng phạt giả phạt. Ứng trị giả trị.

Giáo hóa chúng sinh. Người cần hút lấy mà hút lấy.

Người cần phạt thì phạt. Người cần trị tội thì trị.

諸有諍者斷其諍訟。有恐怖者施以無畏。

Chư hữu tranh giả đoạn kỳ tranh tụng. Hữu khủng bố
giả thí dĩ vô úy.

Họ có tranh tụng cắt đứt tranh tụng của họ. Người có hoảng sợ dùng không sợ hãi ban cho.

讚歎不殺, 不盜, 不邪淫, 不妄言, 不兩舌, 不惡口,
不無義語, 無貪, 恚, 癡。

Tán thán bất sát, bất đạo, bất tà dâm, bất vọng ngôn,
bất lưỡng thiệt, bất ác khẩu, bất vô nghĩa ngữ, vô
tham khuể si.

Ca ngợi không sát hại, không trộm cướp, không tà
dâm, không nói dối, không nói hai lời, không nói ác,
không nói lời vô nghĩa, không tham lam thù giận ngu
si.

爾時善財遙見彼王處金剛師子座。

Nhĩ thời Thiện Tài dao kiến bĩ Vương xử Kim cương
Sư Tử tòa.

Khi đó Thiện Tài từ xa thấy Vua đó ở trên tòa Sư Tử
Kim cương.

阿僧祇寶而以莊嚴。無量寶像以爲莊飾。

A tăng kì bảo nhi dĩ trang nghiêm. Vô lượng bảo
tượng dĩ vi trang sức.

A tăng kì vật báu mà dùng trang nghiêm. Vô lượng
hình tượng báu dùng để trang sức.

種種香雲而普熏之。無量寶衣以敷其上。

Chủng chủng hương vân nhi phổ huân chi. Vô lượng
bảo y dĩ phu kỳ thượng.

Đủ các loại mây hương mà xông thơm khắp. Vô lượng áo báu dùm trải lên trên đó.

又復建立無量寶幢。無量寶幡周遍垂下。

Hựu phục kiến lập vô lượng bảo tràng. Vô lượng bảo phan chu biến thùy hạ.

Lại thấy thiết lập vô lượng cờ báu. Vô lượng phướn báu rủ xuống xung quanh.

張眾寶帳。頂冠如意摩尼寶冠。

Trương chúng bảo trướng. Đỉnh quán Như ý Ma ni bảo quan.

Căng lên các trướng báu. Đỉnh đầu đội mũ báu Như ý Ma ni.

閻浮檀金半月莊嚴。髮紺青色。耳普垂(耳*垂)。

Diêm phù đàn kim bán Nguyệt trang nghiêm. Phát cảm thanh sắc. Nhĩ phổ thùy nhị.

Nửa vàng Trăng vàng Diêm phù đàn trang nghiêm.

Phát ra sắc xanh tía. Thùy tai lớn rủ xuống.

身佩無價摩尼瓔珞。百千寶網羅覆其上。閻浮檀金蓋。

Thân bội vô giá Ma ni anh lạc. Bách thiên bảo võng la phúc kỳ thượng. Diêm phù đàn kim cái.

Thân đeo chuỗi ngọc Như ý vô giá. Trăm nghìn lưới báu che khắp lên trên đó. Lọng vàng Diêm phù đàn.

眾寶爲鈴。常出妙音。瑠璃爲竿。夜光寶藏普照諸方。

Chúng bảo vi linh. Thường xuất diệu âm. Lưu ly vi can. Dạ quang bảo tạng phổ chiếu chư phương.

Linh bằng các vật báu. Thường phát ra âm thanh vi diệu. Cán bằng lưu ly. Tạng báu dạ quang chiếu sáng khắp các phương.

彼滿足王有大勢力。離諸怨敵。無量自在。

Bỉ Mãn Túc Vương hữu đại thế lực. Ly chư oán địch. Vô lượng Tự tại.

Vua Mãn Túc đó có thế lực lớn. Các oán địch rời xa. Vô lượng Tự do.

一萬大臣各處常位。修理王事。勇將一萬持仗侍衛。

Nhất vạn đại thần các xứ thường vị. Tu lý Vương sự. Dũng tướng nhất vạn trì trượng thị vệ.

Một vạn đại thần đều ở vị trí thường trực. Thực hành việc của Vua. Một vạn tướng mạnh cầm gậy bảo vệ.

爾時善財見無量眾生犯王法者。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến vô lượng chúng sinh phạm Vương Pháp giả.

Lúc đó Thiện Tài thấy vô lượng chúng sinh phạm Pháp Vua.

身被五縛。或斷手足。或截耳鼻。或挑雙目。

Thân bị ngũ phược. Hoặc đoạn thủ túc. Hoặc tiết nhĩ tị. Hoặc thiêu song mục.

Thân bị 5 trói buộc. Hoặc chặt đứt tay chân. Hoặc cắt tai mũi. Hoặc móc hai mắt.

或斬身首。或投沸灰。或疊纏油灌。以火焚之。

Hoặc trảm thân thủ. Hoặc đầu phí hôi. Hoặc đập triển du quán. Dĩ hỏa phần chi.

Hoặc chặt thân, đầu. Hoặc ném vào tro nóng. Hoặc buộc vào một đồng tưới dầu. Dùng lửa thiêu đốt.

以如是等無量楚毒而苦治之。爾時善財作如是念。

Dĩ như thị đẳng vô lượng sở độc nhi khổ trị chi. Nhĩ thời Thiện Tài tác như thị niệm.

Dùng như thế cùng với vô lượng khổ độc mà trị khổ.

Khi đó Thiện Tài làm suy ngẫm như thế.

我爲一切眾生故。學菩薩行，修菩薩道。

Ngã vị nhất thiết chúng sinh cố. Học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo.

Ta do vì tất cả chúng sinh. Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát.

今見此王行大惡逆。諸不善法。此乃惡中之惡。

Kim kiến thử Vương hành đại ác nghịch. Chư bất thiện Pháp. Thử nãi ác trung chi ác.

Nay thấy Vua này làm ác nghịch lớn. Các Pháp không thiện. Ác trong ác vừa mới đây.

第一惡人。作是念時。虛空有天而告之曰。善男子!
Đệ nhất ác nhân. Tác thị niệm thời. Hư không hữu
Thiên nhi cáo chi viết. Thiện nam tử !

Người ác bậc nhất. Khi làm suy ngẫm đó. Khoảng
không có người Trời mà bảo nói rằng : Người nam
thiện !

汝當憶念普眼妙香善知識教。

Nhữ đương ức niệm Phổ Nhãn Diệu Hương thiện Tri
thức giáo.

Ngài cần ghi nhớ dạy bảo của Phổ Nhãn Diệu Hương
Tri thức thiện.

善財即時仰觀虛空而答之言：我常憶念。

Thiện Tài tức thời ngưỡng quan hư không nhi đáp chi
ngôn : Ngã thường ức niệm.

Thiện Tài tức thời ngược lên xem khoảng không mà
trả lời nói rằng : Con thường ghi nhớ.

天又語言：若常憶念。何故疑怪？善男子!

Thiên hựu ngữ ngôn : Nhược thường ức niệm. Hà cố
nghi quái ? Thiện nam tử !

Người Trời lại bảo nói rằng : Nếu thường ghi nhớ. Có
gì nghi hoặc quái lạ ? Người nam thiện !

菩薩方便不可思議。菩薩智慧不可思議。

Bồ Tát Phương tiện bất khả tư nghị. Bồ Tát Trí tuệ
bất khả tư nghị.

Phương tiện của Bồ Tát không thể nghĩ bàn. Trí tuệ của Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

攝取眾生不可思議。調伏眾生不可思議。

Nhiếp thủ chúng sinh bất khả tư nghị. Điều phục chúng sinh bất khả tư nghị.

Hút lấy chúng sinh không thể nghĩ bàn. Điều phục chúng sinh không thể nghĩ bàn.

教化眾生不可思議。愍念眾生不可思議。

Giáo hóa chúng sinh bất khả tư nghị. Mẫn niệm chúng sinh bất khả tư nghị.

Giáo hóa chúng sinh không thể nghĩ bàn. Thương nhớ chúng sinh không thể nghĩ bàn.

度脫眾生不可思議。爾時善財聞天教已。

Độ thoát chúng sinh bất khả tư nghị. Nhĩ thời Thiện Tài văn Thiên giáo dĩ.

Độ thoát chúng sinh không thể nghĩ bàn. Lúc đó Thiện Tài nghe dạy bảo của người Trời xong.

詣彼王所。頭面禮足。白言：大聖！

Nghệ bĩ Vương sở. Đầu diện lễ túc. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Đi tới nơi ở của Vua đó. Phục đĩnh lễ chân. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行，修菩薩道？時滿足王王事訖已。

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Thời Mãn Túc Vương Vương sự cật dĩ.

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Thời việc Vua của Vua Mãn Túc đã xong.

手執善財。將入宮內。命就寶師子座。而告之曰：善男子！

Thủ chấp Thiện tài. Tương nhập cung nội. Mệnh tựu bảo Sư Tử tòa. Nhi cáo chi viết. Thiện nam tử !

Tay cầm lấy Thiện Tài. Cùng vào bên trong cung.

Truyền ngời tòa Sư Tử báu. Mà bảo nói rằng : Người nam thiện !

汝觀我家。善財即觀廣大無極七寶垣牆。周匝圍遶

。

Nhữ quan Ngã gia. Thiện Tài tức quan quảng đại vô cực thất bảo viên tường. Châu táp vi nhiều.

Ngài xem gia đình Ta. Thiện Tài liền xem tường thấp bằng 7 báu vô cùng lớn. Vây vòng xung quanh.

七寶講堂。無量百千眾寶樓閣而莊嚴之。

Thất bảo giảng đường. Vô lượng bách thiên chúng bảo lâu các nhi trang nghiêm chi.

Giảng đường bằng 7 báu. Vô lượng trăm nghìn các lầu gác báu mà trang nghiêm.

乃至不可思議摩尼寶網羅覆其上。五百侍女端嚴如天。

Nãi chí bất khả tư nghị Ma ni bảo võng la phúc kỳ thượng. Ngũ bách thị nữ đoan nghiêm như Thiên.

Thậm chí không thể nghĩ bàn lưới báu Như ý che khắp trên đó. Năm trăm hầu gái trang nghiêm như trên Trời.

如上所說。善男子! 見我此報所因業不? 答言: 已見。

Như thượng sở thuyết. Thiện nam tử! Kiến Ngã thử báo sở nhân Nghiệp phủ? Đáp ngôn: Dĩ kiến.

Như được nói ở trên. Người nam thiện! Thấy do Nghiệp báo ứng này của Ta chưa? Trả lời nói rằng: Đã thấy.

善男子! 我成就菩薩幻化法門。

Thiện nam tử! Ngã thành tựu Bồ Tát huyễn hóa Pháp môn.

Người nam thiện! Ta đã thành công môn Pháp ảo hóa của Bồ Tát.

我此國土殺生, 偷盜乃至邪見。諸群生類不可教化。

Ngã thử Quốc thổ sát sinh, thâm đạo nãi chí tà kiến.
Chư quần sinh loại bất khả giáo hóa.

Đất nước này của Ta sát sinh, trộm cướp thậm chí
thấy sai trái. Các loại chúng sinh không thể giáo hóa.
離諸惡業。我爲調伏。令解脫故。化作人眾。種種
苦治。

Ly chư ác Nghiệp. Ngã vị điều phục. Linh Giải thoát
cổ. Hóa tác nhân chúng. Chúng chúng khổ trị.

Rời các Nghiệp ác. Ta vì điều phục. Vì giúp cho Giải
thoát. Hóa làm mọi người. Trị đủ các loại khổ.

令捨十不善道, 一切諸惡。具足十善。得究竟樂。

Linh xả thập bất thiện Đạo, nhất thiết chư ác. Cụ túc
thập thiện. Đắc cứu cánh lạc.

Giúp cho vứt bỏ 10 Đạo Nghiệp không thiện, tất cả
các ác. Đầy đủ 10 Nghiệp thiện. Được thành quả vui
sướng.

發阿耨多羅三藐三菩提心。具足一切智。善男子!

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Cụ túc
Nhất thiết Trí. Thiện nam tử!

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tất cả Trí
tuệ đầy đủ. Người nam thiện!

當知我身, 口, 意。乃至蟻子不生害心。何況人耶?

Đương tri Ngã thân, khẩu, ý. Nãi chí nhĩ tử bất sinh
hại tâm. Hà hưởng nhân da?

Cần biết Nghiệp thân miệng ý của Ta. Thậm chí không sinh tâm sát hại con muỗi. Huống chi người sao?

人是福田生諸善根。善男子! 我唯知此幻化法門。

Nhân thị Phúc điền sinh chư thiện Căn. Thiện nam tử!
! Ngã duy tri thử huyễn hóa Pháp môn.

Người là ruộng Phúc sinh các Căn thiện. Người nam thiện!
Ta chỉ biết môn Pháp ảo hóa này.

諸大菩薩得無生法忍。知一切有趣。皆悉如幻。知菩薩行。

Chư đại Bồ Tát đắc Vô sinh Pháp nhẫn. Tri nhất thiết Hữu thú. Giai tất như huyễn. Tri Bồ Tát hạnh.

Các Bồ Tát lớn được Pháp Nhẫn Không sinh. Biết tất cả hướng tới Có. Hết thảy đều như ảo. Biết hạnh Bồ Tát.

悉如變化。一切世間悉如電光。一切諸法皆悉如夢。

Tất như biến hóa. Nhất thiết Thế gian tất như điện quang. Nhất thiết chư Pháp giai tất như mộng.

Đều như biến hóa. Tất cả Thế gian đều như ánh chớp điện. Tất cả các Pháp hết thảy đều như mộng ảo.

深入無礙法界。具菩薩妙行。境界無礙。攝一切行。

Thâm nhập vô ngại Pháp giới. Cụ Bồ Tát diệu hạnh. Cảnh giới vô ngại. Nhiếp nhất thiết hạnh.

Nhập sâu vào Cõi Pháp không có trở ngại. Hạnh Bồ Tát vi diệu đầy đủ. Cảnh giới không trở ngại. Hút lấy tất cả hạnh.

於無量旋陀羅尼而得自在。我當云何能知，
能說彼功德行？

Ư vô lượng toàn Đà La Ni nhi đắc Tự tại. Ngã đương
vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ?

Với vô lượng Đà La Ni trở lại mà được Tự do. Ta cần
làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó ?

善男子! 於此南方。有城名曰善光。王名大光。

Thiện nam tử ! Ư thử Nam phương hữu thành. Danh
viết Thiện Quang. Vương danh Đại Quang.

Người nam thiện ! Ở phương Nam này có thành. Tên
là Thiện Quang. Tên Vua là Đại Quang.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu
Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo
Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面禮足。遶無數匝。辭退南行。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện lễ túc. Nhiêu vô số
tạp. Từ thoái Nam hành.

Thời Cậ bé Thiện Tài phục đĩnh lễ chân. Vòng quanh
vô số lượt. Từ biệt lui đi về phương Nam.

爾時善財童子一心正念彼王智慧幻化法門。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử nhất tâm Chính niệm bỉ Vương Trí tuệ huyễn hóa Pháp môn.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài nhất tâm Nhớ đúng môn Pháp ảo hóa Trí tuệ của Vua đó.

觀一切法皆悉如幻。分別諸業。專求正法。

Quan nhất thiết Pháp giai tất như huyễn. Phân biệt chư Nghiệp. Chuyên cầu Chính pháp.

Xem tất cả Pháp hết thấy đều như ảo. Phân biệt các Nghiệp. Chuyên cầu Pháp đúng.

一心思惟彼王變化。救度眾生。思惟世間一切如幻。

Nhất tâm tư duy bỉ Vương biến hóa. Cứu độ chúng sinh. Tư duy Thế gian nhất thiết như huyễn.

Nhất tâm suy nghĩ biến hóa của Vua đó. Cứu độ chúng sinh. Suy nghĩ Thế gian tất cả như ảo.

分別了知三世願行悉如幻化。入淨法界。

Phân biệt liễu tri Tam thế nguyện hạnh tất như huyễn hóa. Nhập tịnh Pháp giới.

Phân biệt biết rõ hạnh nguyện Ba Đòì đều như ảo hóa. Nhập vào Cõi Pháp Thanh tịnh.

漸經人眾，聚落，城邑，

曠野諸難。心無疲倦至善光城。

Tiệm kinh nhân chúng, tụ lạc thành ấp, khoáng dã chư nạn. Tâm vô bì quyện chí Thiện Quang thành. Dần dần vượt qua mọi người, làng xóm thành ấp, hoang dã các nạn. Tâm không mệt mỏi tới thành Thiện Quang.

問眾人曰。此城何名？答言：善光。

Vấn chúng nhân viết : Thử thành hà danh ? Đáp ngôn : Thiện Quang.

Hỏi mọi người nói rằng. Thành này tên là gì ? Trả lời nói rằng : Thiện Quang.

爾時善財作如是念。我善知識在此城中。

Nhĩ thời Thiện Tài tác như thị niệm. Ngã thiện Tri thức tại thử thành trung.

Lúc đó Thiện Tài làm suy ngẫm như thế. Tri thức thiện của Ta ở trong thành này.

我今必定見善知識。聞菩薩行，菩薩正法及諸法門。

Ngã kim tất định kiến thiện Tri thức. Văn Bồ Tát hạnh, Bồ Tát Chính pháp cập chư Pháp môn.

Ta nay nhất định thấy Tri thức thiện. Nghe hạnh Bồ Tát, Pháp đúng của Bồ Tát và các môn Pháp.

菩薩功德不可思議，境界不可思議，自在不可思議，

Bồ Tát công Đức bất khả tư nghị, cảnh giới bất khả tư nghị, Tự tại bất khả tư nghị,

Công Đức của Bồ Tát không thể nghĩ bàn, cảnh giới không thể nghĩ bàn, Tự do không thể nghĩ bàn, 平等法門不可思議, 勇猛之力不可思議。

bình đẳng Pháp môn bất khả tư nghị, dũng mãnh chi lực bất khả tư nghị.

môn Pháp bình đẳng không thể nghĩ bàn, lực dũng mạnh không thể nghĩ bàn.

我今必聞菩薩究竟境界。作是念已。入善光城。

Ngã kim tất văn Bồ Tát cứu cánh cảnh giới. Tác thị niệm dĩ. Nhập Thiện Quang thành.

Ta nay nhất định nghe thành quả cảnh giới của Bồ Tát. Làm suy ngẫm đó xong. Nhập vào thành Thiện Quang.

見城七寶無量莊嚴, 七重深塹周匝圍遶。

Kiến thành thất bảo vô lượng trang nghiêm, thất trùng thâm tiệm châu táp vi nhiều.

Thấy thành 7 báu vô lượng trang nghiêm, 7 lớp hào sâu bao bọc xung quanh.

八功德水盈滿其中。底布金沙。

Bát công Đức thủy doanh mãn kỳ trung. Đế bố kim sa. Nước 8 công Đức tràn đầy trong đó. Đáy rải cát bằng vàng.

優鉢羅, 鉢曇摩, 拘牟頭, 分陀利華遍滿其中。

Ưu bát la, Bát đàm ma, Câu mâu đầu, Phân đà lợi hoa
biển mãn kỳ trung.

Hoa Ưu bát la, Bát đàm ma, Câu mâu đầu, Phân đà lợi
đầy khắp trong đó.

七寶垣牆七重圍遶。所謂金剛師子垣牆。

Thất bảo viên tường thất trùng vi nhiều. Sở vị Kim
cương Sư Tử viên tường.

Tường thấp bằng 7 báu vây quanh 7 lượt. Gọi là
tường thấp Sư Tử Kim cương.

不可壞金剛垣牆，精進金剛垣牆。

Bất khả hoại Kim cương viên tường, Tinh tiến Kim
cương viên tường.

Tường thấp Kim cương không thể phá hỏng, tường
thấp Kim cương Tinh tiến.

不可壞精進垣牆，無底金剛垣牆，淨網垣牆。

Bất khả hoại Tinh tiến viên tường, vô để Kim cương
viên tường, tịnh võng viên tường.

Tường thấp Tinh tiến không thể phá hỏng, tường
thấp Kim cương không có đáy, tường thấp lưới
Thanh tịnh.

離欲清淨金剛垣牆。是七重垣牆。

Ly dục Thanh tịnh Kim cương viên tường. Thị thất
trùng viên tường.

Tường thấp Kim cương Thanh tịnh rời tham muốn.
Đó là 7 lượt tường thấp.

阿僧祇寶而莊嚴之。其城奇特高峻廣大。十億街巷。

A tăng kì bảo nhi trang nghiêm chi. Kỳ thành kì đặc
cao tuấn quảng đại. Thập ức nhai hạng.

A tăng kì vật báu mà dùng trang nghiêm. Thành đó
đặc biệt cao ngất rộng lớn. Mười trăm triệu phố ngõ.

一一街巷。各有無量億那由他阿僧祇人眾。

Nhất nhất nhai hạng. Các hữu vô lượng ức Na do tha
A tăng kì nhân chúng.

Mỗi một phố ngõ. Đều có vô lượng trăm triệu Na do
tha A tăng kì người dân.

阿僧祇閻浮檀金樓閣。瑠璃寶網羅覆其上。

A tăng kì Diêm phù đàn kim lâu các. Lưu ly bảo võng
la phúc kỳ thượng.

A tăng kì lầu gác bằng vàng Diêm phù đàn. Lưới báu
lưu ly che khắp trên đó.

不可思議白銀樓閣。赤眞珠網羅覆其上。

Bất khả tư nghị bạch ngân lâu các. Xích trân châu
võng la phúc kỳ thượng.

Không thể nghĩ bàn lầu gác bằng bạc trắng. Lưới trân
châu đỏ che khắp trên đó.

不可思議瑠璃樓閣。莊嚴藏摩尼寶網羅覆其上。

Bất khả tư nghị lưu ly lâu các. Trang nghiêm tạng Ma ni bảo võng la phúc kỳ thượng.

Không thể nghĩ bàn lầu gác bằng lưu ly. Lưới báu Như ý tạng trang nghiêm che khắp trên đó.

不可思議玻瓈樓閣。離垢摩尼寶藏網羅覆其上。

Bất khả tư nghị pha lê lâu các. Ly cấu Ma ni bảo tạng võng la phúc kỳ thượng.

Không thể nghĩ bàn lầu gác bằng pha lê. Lưới tạng báu Như ý rời bản che khắp trên đó.

不可思議明淨寶樓閣。日藏摩尼寶網羅覆其上。

Bất khả tư nghị minh tịnh bảo lâu các. Nhật tạng Ma ni bảo võng la phúc kỳ thượng.

Không thể nghĩ bàn lầu gác bằng vật báu Thanh tịnh. Lưới báu Như ý tạng mặt Trời che khắp trên đó.

阿僧祇因陀羅尼寶樓閣。妙寶光明網羅覆其上。

A tăng kì Nhân Đà La Ni bảo lâu các. Diệu bảo Quang minh võng la phúc kỳ thượng.

A tăng kì lầu gác báu Nhân Đà La Ni. Lưới Quang sáng báu vi diệu che khắp trên đó.

阿僧祇堅固寶樓閣。夜光寶焰網羅覆其上。

A tăng kì kiên cố bảo lâu các. Dạ quang bảo diệm võng la phúc kỳ thượng.

A tăng kì lầu gác báu kiên cố. Lưới ánh lửa báu dạ quang che khắp trên đó.

不可思議金剛樓閣。不可壞幢摩尼寶網羅覆其上。

Bất khả tư nghị Kim cương lâu các. Bất khả hoại
tràng Ma ni bảo võng la phúc kỳ thượng.

Không thể nghĩ bàn lâu gác bằng Kim cương. Lưới
báu Như ý cờ không thể phá hỏng che khắp trên đó.

不可思議沈水栴檀樓閣。摩訶曼陀羅華網羅覆其上

。

Bất khả tư nghị trầm thủy Chiên đàn lâu các. Ma ha
Mạn đà la hoa võng la phúc kỳ thượng.

Không thể nghĩ bàn lâu gác bằng Chiên đàn nhựa
trầm. Lưới hoa Mạn đà la lớn che khắp trên đó.

如是等不可稱說妙寶樓閣。以種種網羅覆其上。

Như thị đẳng bất khả xưng thuyết diệu bảo lâu các. Dĩ
chủng chủng võng la phúc kỳ thượng.

Như thế cùng với không thể nói giảng lâu gác báu vi
diệu. Dùng đủ các loại lưới võng che khắp trên đó.

不可思議妙寶網，不可思議金鈴網，不可思議香網。

Bất khả tư nghị diệu bảo võng, bất khả tư nghị kim
linh võng, bất khả tư nghị hương võng.

Không thể nghĩ bàn lưới báu vi diệu, không thể nghĩ
bàn lưới linh bằng vàng, không thể nghĩ bàn lưới
hương.

不可思議華網，不可思議衣網羅覆其上。

Bất khả tư nghị hoa võng, bất khả tư nghị y võng la phúc kỳ thượng.

Không thể nghĩ bàn lưới hoa, không thể nghĩ bàn lưới áo che khắp trên đó.

又張不可思議諸妙寶帳。不可思議珍妙寶蓋以覆其上。

Hựu trương bất khả tư nghị chư diệu bảo trướng. Bất khả tư nghị thân diệu bảo cái dĩ phúc kỳ thượng.

Lại căng lên không thể nghĩ bàn các trướng báu vi diệu. Không thể nghĩ bàn lọng báu thân châu vi diệu dùng che khắp trên đó.

建立不可思議雜寶幢幡而莊嚴之。

Kiến lập bất khả tư nghị tạp bảo tràng phan nhi trang nghiêm chi.

Thiết lập không thể nghĩ bàn cờ phướn báu hỗn tạp mà trang nghiêm.

當此城中有一樓閣。名曰眾生樂見無厭。

Đương thử thành trung hữu nhất lâu các. Danh viết Chúng sinh nhạo kiến vô yếm.

Đang ở trong thành này có một lầu gác. Tên là Chúng sinh ham thích thấy không chán.

阿僧祇摩尼寶而以莊嚴。彼大光王常處其中。

A tăng kì Ma ni bảo nhi dĩ trang nghiêm. Bỉ Đại quang Vương thường xử kỳ trung.

A tặng kì ngọc quý Như ý mà để trang nghiêm. Vua Đại Quang kia thường ở trong đó.

爾時善財於此一切嚴飾珍妙。心無染著。

Nhĩ thời Thiện Tài ư thử nhất thiết nghiêm sức trân diệu. Tâm vô nhiễm trước.

Lúc đó Thiện Tài với tất cả châu báu vi diệu nghiêm sức này. Tâm không nhiễm nương nhờ.

一心樂欲見善知識。見大光王處於法堂寶師子座。

Nhất tâm nhạo dục kiến thiện Tri thức. Kiến Đại quang Vương xử ư Pháp đường bảo Sư Tử tòa.

Nhất tâm ham thích muốn thấy Tri thức thiện. Thấy Vua Đại Quang ở tòa Sư Tử báu trong phòng nói Pháp.

結跏趺坐。眾寶莊嚴。敷以寶衣。萬阿僧祇寶像以為莊嚴。

Kết già phu tọa. Chúng bảo trang nghiêm. Phu dĩ bảo y. Vạn A tặng kì bảo tượng dĩ vi trang nghiêm.

Ngồi xếp bằng Kết già. Các vật báu trang nghiêm.

Dùng áo báu che lên. Vạn A tặng kì hình tượng quý dùng để trang nghiêm.

種種妓樂而娛樂之。有二十八大人之相。

Chúng chủng kĩ nhạc nhi ngu lạc chi. Hữu nhị thập bát đại nhân chi tướng.

Đủ các loại kĩ nhạc mà vui chơi. Có 28 tướng mạo của người vĩ đại.

八十種好而以莊嚴。身真金色。如明淨日。普照一切。

Bát thập chủng hảo nhi dĩ trang nghiêm. Thân chân kim sắc. Như minh tịnh Nhật. Phổ chiếu nhất thiết.

80 diện mạo đẹp mà để trang nghiêm. Thân sắc vàng 10. Như mặt Trời sáng sạch. Chiếu sáng khắp tất cả.

如盛滿月眾宿中明。如梵天王處於大眾。

Như thịnh mãn Nguyệt chúng tú trung minh. Như Phạm Thiên vương xử ư Đại chúng.

Như Trăng đêm rằm sáng giữa các vì sao. Như Vua Trời Phạm ở trong Đại chúng.

如大海中有眾珍寶。如雪山中出諸良藥。

Như đại hải trung hữu chúng trân bảo. Như Tuyết sơn trung xuất chư lương dược.

Như có các châu báu ở trong biển lớn. Như sinh ra các thuốc tốt ở trong núi Tuyết.

如大龍王雷震諸法實相音聲。如虛空清淨不受塵垢。

Như đại Long vương lôi chấn chư Pháp thực tướng âm thanh. Như hư không Thanh tịnh bất thụ trần cấu.

Âm thanh hình tướng thực của các Pháp như tiếng sấm rền của các Vua Rồng lớn. Như khoảng không Thanh tịnh không nhận Phiền não.

如須彌山四種寶色普照眾生性海。譬如寶洲，智寶充滿。

Như Tu Di sơn tứ chủng bảo sắc phổ chiếu chúng sinh tính hải. Thí như bảo châu trí bảo sung mãn.

Bốn loại sắc báu như núi Tu Di chiếu sáng khắp biển tính của chúng sinh. Ví như đảo châu báu, Trí tuệ báu tràn đầy.

彼王殿前及諸街巷。城四門外。

Bỉ Vương điện tiền cập chư nhai hạng. Thành tứ môn ngoại.

Phía trước điện của Vua đó và các phố ngõ. Bên ngoài 4 cổng thành.

處處安置眾珍寶聚及諸寶衣。無量億那由他諸采女眾。

Xứ xứ an trí chúng trân bảo tụ cập chư bảo y. Vô lượng ức Na do tha chư thái nữ chúng.

Khắp nơi đặt yên các đồng châu báu và các áo báu.

Vô lượng trăm triệu Na do tha các cô gái sắc màu rực rỡ.

容飾端嚴。五欲無倫。姿好巧妙迴動天人。

Dung sức đon nghiêm. Ngũ Dục vô luân. Tư hảo xảo diệu hồi động Thiên nhân.

Dung mạo trang sức đon nghiêm. Năm Tham muốn không sánh. Thùy mị đẹp khéo khuấy động người Trời.

六十四術無不備舉。無量乳牛，其角金色，乳味甘香。

Lục thập tứ thuật vô bất bị cử. Vô lượng nhũ ngưu, kỳ giác kim sắc, nhũ vị cam hương.

64 kĩ thuật đều cất lên đầy đủ. Vô lượng bò sữa, sừng của nó sắc vàng, vị sữa thơm ngọt.

一(穀(一/禾)+牛)一石。又有無量諸莊嚴具。

Nhất hòa nhất thạch. Hựu hữu vô lượng chư trang nghiêm cụ.

Một con bò một thạch sữa. Lại có vô lượng các đồ dùng trang nghiêm.

種種甘香百味肴膳。無量音樂及諸湯藥，資生之具。

Chủng chủng cam hương bách vị hào thiện. Vô lượng âm nhạc cập chư thang dược, tư sinh chi cụ.

Đủ các loại thức ăn sang trăm vị thơm ngon. Vô lượng âm nhạc và các thuốc uống, đồ dùng cá nhân.

一一街巷兩邊各有二十億菩薩。

Nhất nhất nhai hạng lưỡng biên các hữu nhị thập ức Bồ Tát.

Hai bên mỗi một phổ ngõ đều có 20 trăm triệu Bồ Tát.

以此一切資生之具而用惠施。攝眾生故。悅眾生故。

Dĩ thử nhất thiết tư sinh chi cụ nhi dụng huệ thí.

Nhiếp chúng sinh cố. Duyệt chúng sinh cố.

Lấy tất cả đồ dùng cá nhân này mà ân huệ ban cho. Vì hút lấy chúng sinh. Vì chúng sinh vui vẻ.

淨眾生心故。滅眾生煩惱故。令諸眾生解實義故。

Tịnh chúng sinh tâm cố. Diệt chúng sinh Phiền não cố. Linh chư chúng sinh giải thực nghĩa cố.

Vì tâm chúng sinh Thanh tịnh. Vì mất hết Phiền não của chúng sinh. Vì giúp cho chúng sinh hiểu nghĩa chân thực.

安立眾生一切智故。令眾生離惡心故。拔出眾生邪見刺故。

An lập chúng sinh Nhất thiết Trí cố. Linh chúng sinh ly ác tâm cố. Bạt xuất chúng sinh tà kiến thích cố.

Vì yên lập dựng Tất cả Trí tuệ của chúng sinh. Vì giúp cho chúng sinh rời tâm ác. Vì rút bỏ châm chích thấy sai của chúng sinh.

淨眾生業道故。爾時善財五體敬禮大光王已。

Tịnh chúng sinh Nghiệp Đạo cố. Nhĩ thời Thiện Tài ngũ thể kính lễ Đại Quang Vương dĩ.

Vì Đạo Nghiệp của chúng sinh Thanh tịnh. Khi đó
Thiện Tài phục đĩnh lễ Vua Đại Quang xong.

右遶一匝。於一面住。白言：大聖！

Hữu nhiễu nhất tạp. Ở nhất diện trụ. Bạch ngôn : Đại
Thánh !

Vòng phải 1 lượt. Dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng :
Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề
tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ
Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行，修菩薩道？我聞大聖善能解說。

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Ngã văn đại
Thánh thiện năng giải thuyết.

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Con nghe
Thánh lớn thường hay giảng giải.

唯願敷演。答言：善男子！

Duy nguyện phu diễn. Đáp ngôn : Thiện nam tử !

Chỉ nguyện phô diễn. Trả lời nói rằng : Người nam
thiện.

我成就菩薩大慈幢行清淨滿足。

Ngã thành tựu Bồ Tát Đại Từ tràng hành Thanh tịnh
mãn túc.

Ta thành công cờ Đại Từ của Bồ Tát thực hành đầy đủ Thanh tịnh.

我於無量不可說不可說諸佛菩薩所。聞此妙法。

Ngã ư vô lượng bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật Bồ Tát sở. Văn thử diệu Pháp.

Ta ở nơi ở của vô lượng không thể nói không thể nói các Phật Bồ Tát. Nghe Pháp vi diệu này.

觀察清淨。修習莊嚴。善男子!

我住此行。如法治國。

Quan sát Thanh tịnh. Tu tập trang nghiêm. Thiện nam tử! Ngã trụ thử hạnh. Như Pháp trị Quốc.

Quan sát Thanh tịnh. Tu luyện trang nghiêm. Người nam thiện! Ta dừng ở hạnh này. Như Pháp cai quản đất nước.

觀察眾生。順行世間。如法教化眾生。

Quan sát chúng sinh. Thuận hành Thế gian. Như Pháp giáo hóa chúng sinh.

Quan sát chúng sinh. Thuận làm theo Thế gian. Như Pháp giáo hóa chúng sinh.

攝取眾生。安置眾生。饒益眾生。如法熏眾生。

Nhiếp thủ chúng sinh. An trí chúng sinh. Nhiều ích chúng sinh. Như Pháp huân chúng sinh.

Hút lấy chúng sinh. Xếp đặt yên chúng sinh. Lợi ích chúng sinh. Như Pháp xoa thơm chúng sinh.

如法教眾生。令修善根。觀法真實。

Như Pháp giáo chúng sinh. Linh tu thiện Căn. Quan Pháp chân thực.

Như Pháp giáo hóa chúng sinh. Giúp cho tu Căn thiện. Chân thực quan sát Pháp.

令諸眾生得慈心, 大慈心, 大慈力心, 饒益心,

Linh chư chúng sinh đắc Từ tâm, Đại Từ tâm, Đại Từ lực tâm, nhiều ích tâm,

Giúp cho chúng sinh được tâm Từ, tâm Đại Từ, tâm lực Đại Từ, tâm lợi ích,

離恐怖心, 攝眾生心,

不捨眾生心。發於大願滅諸苦心。

ly khủng bố tâm, nhiếp chúng sinh tâm, bất xả chúng sinh tâm. Phát ư đại nguyện diệt chư khổ tâm.

tâm rời hoảng sợ, tâm hút lấy chúng sinh, tâm không bỏ chúng sinh. Phát tâm với nguyện lớn diệt mất các khổ.

安穩眾生令得快樂。身心柔軟。遠離心垢。捨生死樂。

An ổn chúng sinh linh đắc khoái lạc. Thân tâm nhu nhuyễn. Viễn ly tâm cấu. Xả sinh tử lạc.

Chúng sinh yên ổn giúp cho được vui sướng. Thân tâm mềm mại. Bỏ rời xa tâm. Vứt bỏ vui sinh chết.

常樂正法。除煩惱垢。得清淨心。

Thường nhạo Chính pháp. Trừ Phiền não cấu. Đắc Thanh tịnh tâm.

Thường ham thích Pháp đúng. Trừ bỏ bản Phiền não. Được tâm Thanh tịnh.

以一切善熏眾生心。斷生死流。入深法海。滅諸有趣。

Dĩ nhất thiết thiện huân chúng sinh tâm. Đoạn sinh tử lưu. Nhập thâm Pháp hải. Diệt chư Hữu thú.

Dùng tất cả thiện ướp thơm tâm chúng sinh. Cắt đứt giòng sinh chết. Nhập sâu vào biển Pháp. Diệt mất các hướng tới Có.

出無礙心。得一切智。淨諸心海。信力堅固無能壞者。

Xuất vô ngại tâm. Đắc Nhất thiết Trí. Tịnh chư tâm hải. Tín lực kiên cố vô năng hoại giả.

Sinh ra tâm không trở ngại. Được Tất cả Trí tuệ.

Thanh tịnh các biển tâm. Lực tin kiên cố không thể phá hỏng.

善男子!

我以如是安住此行。如法治國。令諸人民離眾怖畏。

Thiện nam tử ! Ngã dĩ như thị an trụ thử hạnh. Như Pháp trị Quốc. Linh chư nhân dân ly chúng bố úy.

Người nam thiện ! Ta do yên ở hạnh này như thế.

Như Pháp cai quản đất nước. Giúp cho nhân dân rời các sợ hãi.

有貧窮者來至我所。隨所求索。常開庫藏而告之曰：
Hữu bần cùng giả lai chí Ngã sở. Tùy sở cầu tác.

Thường khai khố tạng nhi cáo chi viết :

Có người bần cùng tới nơi ở của Ta. Thuận theo yêu cầu. Thường mở kho tàng mà bảo nói rằng :

恣意取之。勿作眾惡。此城眾生悉向大乘。

Tứ ý thủ chi. Vật tác chúng ác. Thử thành chúng sinh tất hướng Đại thừa.

Tùy ý cầm lấy. Đừng làm các ác. Chúng sinh của thành này đều hướng về Pháp Bạch Phật.

各見此城種種不同。或見垢穢。或見清淨。

Các kiến thử thành chủng chủng bất đồng. Hoặ kiến cấu uế. Hoặ kiến Thanh tịnh.

Đều thấy đủ các loại khác nhau của thành này. Hoặ thấy cấu bẩn. Hoặ thấy Thanh tịnh.

或見木石。或見瑠璃。或見無壞幢牆周匝圍遶。

Hoặ kiến mộc thạch. Hoặ kiến lưu ly. Hoặ kiến vô hoại tràng, tường châu táp vi nhiều.

Hoặ thấy gỗ đá. Hoặ thấy lưu ly. Hoặ thấy cờ không thể phá hỏng, tường bao vây xung quanh.

或見不可思議樓閣。阿僧祇寶而以莊嚴。

Hoặc kiến bất khả tư nghị lâu các. A tăng kì bảo nhi dĩ trang nghiêm.

Hoặc thấy không thể nghĩ bàn lâu gác. A tăng kì vật báu mà dùng trang nghiêm.

以正直心修諸善根。於諸佛所求一切智。

Dĩ chính trực tâm tu chư thiện Căn. Ư chư Phật sở cầu Nhất thiết Trí.

Dùng tâm chính trực tu các Căn thiện. Ở nơi ở của các Phật cầu Tất cả Trí tuệ.

爲我宿世所攝眾生修菩薩行者。乃見此城，眾寶嚴淨。

Vị Ngã túc thế sở nhiếp chúng sinh tu Bồ Tát hạnh giả. Nãi kiến thủ thành, chúng bảo nghiêm tịnh.

Vì Ta ở đời trước do hút lấy chúng sinh tu hạnh Bồ Tát. Lại thấy thành này, các vật báu nghiêm sạch.

餘見垢穢。善男子! 此城眾生五濁惡時。行諸不善。

Dư kiến cấu uế. Thiện nam tử! Thủ thành chúng sinh Ngũ trọc ác thời. Hành chư bất thiện.

Người khác thấy cấu bẩn. Người nam thiện! Chúng sinh của thành này thời 5 đục ác. Làm các không thiện.

我愍念彼。入於菩薩大慈爲首順世三昧。入此定時

。

Ngã mẫn niệm bỉ. Nhập ư Bồ Tát Đại Từ vi thủ thuận thế Tam muội. Nhập thử Định thời.

Ta thương nhớ họ. Nhập vào Tam muội Đại Từ của Bồ Tát thuận theo Thế gian là hàng đầu. Khi nhập vào Định này.

彼諸眾生惡心，惱心，諍心，害心皆悉除滅。所以者何？

Bỉ chư chúng sinh ác tâm, não tâm, tranh tâm, hại tâm, giai tất trừ diệt. Sở dĩ giả hà ?

Tâm ác, tâm Phiền não, tâm tranh đấu, tâm làm hại của các chúng sinh đó, hết thấy đều trừ diệt. Sở dĩ thế nào ?

此三昧力。法如是故。善男子！

且待須臾。汝自見之。

Thử Tam muội lực. Pháp như thị cố. Thiện nam tử !

Thả đãi tu du. Nhữ tự kiến chi.

Lực của Tam muội này. Do Pháp như thế. Người nam thiện ! Hãy đợi giây lát. Ngài tự thấy nó.

時王即入大慈爲首順世三昧。

Thời Vương tức nhập Đại Từ vi thủ thuận thế Tam muội.

Thời Vua tức thời nhập vào Tam muội Đại Từ thuận theo Thế gian là hàng đầu.

入已善光大城六種震動。

Nhập dĩ, Thiện Quang đại thành lục chủng chấn động.
Nhập vào xong, thành lớn Thiện Quang 6 loại chấn
động.

諸寶垣牆，樓閣，宮殿，欄楯，窓牖，却敵，半月，寶鈴，
羅網。

Chư bảo viên tường, lâu các cung điện, lan thuẫn
song dĩ, khước địch bán Nguyệt, bảo linh, la võng.
Các tường thấp báu, lầu gác cung điện, lan can cửa
sổ, lầu chống địch, nửa vàng Trăng, linh báu, lưới
võng.

諸寶形像出妙音聲。讚歎彼王。其城內外一切人民
。

Chư bảo hình tượng xuất diệu âm thanh. Tán thán bỉ
Vương. Kỳ thành nội ngoại nhất thiết nhân dân.

Các hình tượng báu phát ra âm thanh vi diệu. Ca ngợi
Vua đó. Tất cả nhân dân trong ngoài thành đó.

皆大歡喜。一心合掌。敬禮彼王。諸畜生等。慈心
相向。

Giai đại hoan hỉ. Nhất tâm hợp chưởng. Kính lễ bỉ
Vương. Chư súc sinh đảnh. Từ tâm tương hướng.
Đều rất vui mừng. Nhất tâm chấp tay. Kính lễ Vua đó.
Các loại Súc sinh. Cùng hướng về tâm Từ.

亦禮彼王。山原樹林皆悉曲躬而向彼王。

Diệc lễ bử Vương. Sơn nguyên thụ lâm giai tất khúc
cung nhi hướng bử Vương.

Cũng lễ Vua đó. Núi đồng cây cối hết thảy đều cong
lưng mà hướng về Vua đó.

河池泉流皆悉向王。一萬龍王興黑重雲。

Hà trì tuyền lưu giai tất hướng Vương. Nhất vạn Long
vương hưng hắc trọng vân.

Giòng suối sông đầm hết thảy đều hướng về Vua. Một
vạn Vua Rồng nổi lên mây đen nặng.

雷震曜電。雨眾香水。一萬釋天王，夜摩天王，

Lôi chấn diệu điện. Vũ chúng hương thủy. Nhất vạn
Thích Thiên vương, Dạ Ma Thiên vương,

Sấm động chớp điện sáng lòa. Rơi xuống các nước
hương. Một vạn các Vua Trời Đế Thích, Vua Trời Dạ
Ma,

刪兜率天王，化自在天王，他化自在天王等。

San Đâu Suất Thiên vương, Hóa Tự Tại Thiên vương,
Tha Hóa Tự Tại Thiên vương đẳng.

Vua Trời San Đâu Suất, Vua Trời Hóa Tự Tại, Vua
Trời Tha Hóa Tự Tại.

於虛空中作億那由他妓樂音聲。阿僧祇天采女。眾
妙音歌頌。

Ư hư không trung tác ức Na do tha kỹ nhạc âm thanh.
A tăng kì Thiên thái nữ. Chúng diệu âm ca tụng.

Ở trong khoảng không làm ra trăm triệu Na do tha âm thanh kĩ nhạc. A tăng kì cô gái Trời sắc sỡ. Các âm thanh vi diệu ca ngợi.

雨阿僧祇華雲, 香雲, 末香雲, 鬘雲, 蓋雲, 雜色衣雲。
Vú A tăng kì hoa vân, hương vân, mật hương vân, man vân, cái vân, tạp sắc y vân.

Rơi xuống A tăng kì mây hoa, mây hương, mây hương bột, mây hoa man, mây lọng, mây áo màu hỗn tạp.

阿僧祇寶幢幡蓋莊嚴虛空。供養彼王。

A tăng kì bảo tràng phan cái trang nghiêm hư không. Cúng dường bử Vương.

A tăng kì cờ phướn lọng báu trang nghiêm khoảng không. Cúng dường Vua đó.

伊那槃那龍王敷大蓮華。普覆虛空。垂阿僧祇妙綵繒帶。

Y Na Bàn Na Long vương phủ đại Liên hoa. Phổ phúc hư không. Thùy A tăng kì diệu thái tăng đới.

Vua Rồng Y Na Bàn Na bày ra hoa Sen lớn. Che khắp khoảng không. Rủ xuống A tăng kì dải lụa dày đẹp.

阿僧祇寶而莊嚴之。阿僧祇寶鬘瓔珞, 天莊嚴具。

A tăng kì bảo nhi trang nghiêm chi. A tăng kì bảo man anh lạc, Thiên trang nghiêm cụ.

A tăng kì vật báu mà trang nghiêm. A tăng kì hoa man Chuỗi ngọc báu, đồ dùng trang nghiêm trên Trời.

諸妙華香充滿虛空。供養彼王。

Chư diệu hoa hương sung mãn hư không. Cúng
dưỡng bử Vương.

Các hoa hương vi diệu tràn đầy khoảng không. Cúng
dưỡng Vua đó.

阿僧祇天女。充滿虛空。稱讚彼王。阿僧祇羅刹鬼
等。

A tăng kì Thiên nữ sung mãn hư không. Xưng tán bử
Vương. A tăng kì La Sát Quỷ đấng.

A tăng kì cô gái Trời tràn đầy khoảng không. Ca ngợi
Vua đó. A tăng kì các Quỷ La Sát.

常在大海閻浮提住。飲血食肉。水陸惡獸常害眾生
。

Thường tại đại hải, Diêm Phù Đề trụ. Âm huyết thực
nhục. Thủy lục ác thú thường hại chúng sinh.

Thường ở biển lớn, dừng ở Diêm Phù Đề. Uống máu
ăn thịt. Các thú ác trong nước trên đất thường làm
hại chúng sinh.

皆得慈心及寂靜心。明信後世。遠離諸惡。心大歡
喜。

Giai đắc Từ tâm cập Tĩnh tâm. Minh tín hậu thế.
Viễn ly chư ác. Tâm đại hoan hỉ.

Đều được tâm Từ và tâm Tĩnh lặng. Tin sáng đời sau.
Rời xa các ác. Tâm rất vui mừng.

五體投地。敬禮彼王。皆得無量身心快樂。

Ngũ thể đầu địa. Kính lễ bử Vương. Giai đắc vô lượng thân tâm khoái lạc.

Phục đất đĩnh lễ. Kính lễ Vua đó. Đều được vô lượng thân tâm vui sướng.

阿僧祇毘舍闍鬼及四天下毒害眾生。三千大千世界
A tăng kì Tì Xá Xà Quỷ cập tứ Thiên hạ độc hại chúng sinh. Tam thiên Đại thiên Thế giới.

A tăng kì Quỷ Tì Xá Xà và chúng sinh độc hại của 4 Thiên hạ. Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

乃至十方各百萬億那由他世界中毒害眾生。

Nãi chí thập phương các bách vạn ức Na do tha Thế giới trung độc hại chúng sinh.

Thậm chí 10 phương mỗi chúng sinh độc hại ở trong trăm vạn trăm triệu Na do tha Thế giới.

亦復如是。時大光王從三昧起。告善財言：

Diệc phục như thị. Thời Đại Quang Vương tòng Tam muội khởi. Cáo Thiện Tài ngôn :

Cũng lại như thế. Thời Vua Đại Quang từ Tam muội thức dậy. Báo với Thiện Tài nói rằng :

善男子! 我唯知此菩薩大慈幢行三昧。

Thiện nam tử ! Ngã duy tri thử Bồ Tát Đại Từ tràng hạnh Tam muội.

Người nam thiện ! Ta chỉ biết Tam muội hạnh cờ Đại Từ của Bồ Tát này.

諸大菩薩以大慈蓋普覆救護一切眾生。上中下品。

Chư đại Bồ Tát dĩ Đại Từ cái phổ phúc, cứu hộ nhất thiết chúng sinh. Thượng trung hạ phẩm.

Các Bồ Tát lớn dùng lọng Đại Từ che lên khắp, cứu giúp tất cả chúng sinh. Phẩm cấp cao giữa thấp.

等觀無二。慈如大地。載育眾生。菩薩滿月。

Đẳng quan vô nhị. Từ như Đại địa. Tải dục chúng sinh. Bồ Tát mãn Nguyệt.

Bình đẳng quan sát không có 2. Tâm Từ như Đất lớn.

Muốn che chở chúng sinh. Bồ Tát như Trăng tròn.

出功德光除眾惱熱。菩薩淨日。智慧光明普照一切

。

Xuất công Đức quang trừ chúng não nhiệt. Bồ Tát tịnh Nhật. Trí tuệ Quang minh phổ chiếu nhất thiết.

Sinh ánh công Đức trừ bỏ các nóng Phiền não. Bồ Tát như mặt Trời sạch. Quang sáng Trí tuệ chiếu sáng khắp tất cả.

菩薩明燈除滅重闇。菩薩淨水珠。滅眾生心海煩惱垢濁。

Bồ Tát minh đăng trừ diệt trọng ám. Bồ Tát tịnh thủy châu. Diệt chúng sinh tâm hải Phiền não cấu trọc.

Bồ Tát như đèn sáng trừ diệt đen tối. Bồ Tát như châu nước sạch. Mất hết bản đục Phiền não của biển tâm chúng sinh.

菩薩如意寶珠隨眾生心。悉令滿足。

Bồ Tát Như ý bảo châu, tùy chúng sinh tâm. Tất linh mãn túc.

Bồ Tát như châu báu Như ý, thuận theo tâm chúng sinh. Đều giúp cho đầy đủ.

菩薩疾風。速令眾生修習三昧。入一切智城。

Bồ Tát tạt phong. Tốc linh chúng sinh tu tập Tam muội. Nhập Nhất thiết Trí thành.

Bồ Tát như gió mạnh. Nhanh giúp cho chúng sinh tu luyện Tam muội. Nhập vào thành Tất cả Trí tuệ.

我當云何能知，能說彼功德行。讚歎稱量彼功德山。

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh. Tán thán xưng lượng bỉ công Đức sơn.

Ta cần làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó. Ca ngợi nói đo lường núi công Đức đó.

觀彼功德。知大願風輪。得真實地。

Quan bỉ công Đức. Tri đại nguyện phong luân. Đắc chân thực địa.

Xem công Đức đó. Biết vầng gió nguyện lớn. Được bậc chân thực.

分別了知莊嚴大乘普賢菩薩之所修行及諸三昧。

Phân biệt liễu tri trang nghiêm Đại thừa Phổ Hiền Bồ Tát chi sở tu hành cập chư Tam muội.

Phân biệt biết rõ tu hành của Phổ Hiền Bồ Tát và các Tam muội của Pháp Bậc Phật trang nghiêm.

讚大悲雲。善男子!

於此南方有城。名曰安住。有優婆夷。

Tán Đại Bi vân. Thiện nam tử! Ở thửa Nam phương hữu thành. Danh viết An Trụ. Hữu Ưu Bà Di.

Ca ngợi mây Đại Bi. Người nam thiện! Ở phương Nam này có thành. Tên là An Trụ. Có nữ Phật tử.

名曰不動。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行,修菩薩道?

Danh viết Bất Động. Nhữ nghệ tử vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo?

Tên là Bất Động. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao?

時善財童子敬禮彼王。遶無數匝。辭退南行。

Thời Thiện Tài Đồng tử kính lễ bử Vương. Nhiễu vô số tạp. Từ thoái Nam hành.

Thời Cậ bé Thiện Tài kính lễ Vua đó. Vòng quanh vô số lượt. Từ biệt lui đi về phương Nam.

爾時善財童子正念思惟大光王教。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm tư duy Đại Quang Vương giáo.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ Nhớ đúng dạy bảo của Vua Đại Quang.

思惟菩薩大慈幢行。大慈爲首隨順世間三昧。

Tư duy Bồ Tát Đại Từ tràng hạnh. Đại Từ vi thủ tùy thuận Thế gian Tam muội.

Suy nghĩ hạnh cờ Đại Từ của Bồ Tát. Tam muội Đại Từ thuận theo Thế gian là hàng đầu.

出生不可思議功德願力。長養菩薩不可思議堅固智慧。

Xuất sinh bất khả tư nghị công Đức nguyện lực.

Trưởng dưỡng Bồ Tát bất khả tư nghị kiên cố Trí tuệ.

Sinh ra không thể nghĩ bàn lực nguyện công Đức.

Nuôi lớn không thể nghĩ bàn Trí tuệ kiên cố của Bồ Tát.

思惟菩薩不共之法。思惟不可思議諸法實相。

Tư duy Bồ Tát bất cộng chi Pháp. Tư duy bất khả tư nghị chư Pháp thực tướng.

Suy nghĩ không cùng Pháp của Bồ Tát. Suy nghĩ không thể nghĩ bàn tướng thực của các Pháp.

思惟菩薩不可思議眷屬。思惟菩薩不可思議眾事。

作是思惟已。

Tư duy Bồ Tát bất khả tư nghị quyến thuộc. Tư duy Bồ Tát bất khả tư nghị chúng sự. Tác thị tư duy dĩ.

Suy nghĩ không thể nghĩ bàn quyền thuộc của Bồ Tát.
Suy nghĩ không thể nghĩ bàn các việc của Bồ Tát. Làm
suy nghĩ đó xong.

得歡喜心, 離欲心, 極踊躍心, 謙下心, 離垢心, 明淨心,
Đắc hoan hỉ tâm, ly dục tâm, cực dũng dục tâm,
khiêm hạ tâm, ly cấu tâm, minh tịnh tâm,

Được tâm vui mừng, tâm rời tham muốn, tâm rất
dũng mạnh, tâm khiêm nhường, tâm rời bản, tâm
sáng sạch,

堅固心, 無畏心,

無盡心。作是念時。悲泣流淚。復作是念。

kiên cố tâm, vô úy tâm, vô tận tâm. Tác thị niệm thời
bi khắp lưu lệ. Phục tác thị niệm.

tâm kiên cố, tâm không sợ, tâm không hết. Khi làm
suy ngẫm đó buồn thương rơi lệ. Lại làm suy ngẫm
đó.

見善知識則能出生一切功德。起菩薩行。

Kiến thiện Tri thức tác năng xuất sinh nhất thiết công
Đức. Khởi Bồ Tát hạnh.

Thấy Tri thức thiện chắc là có thể sinh ra tất cả công
Đức. Nổi lên hạnh Bồ Tát.

清淨正念陀羅尼。出生菩薩三昧光明。

Thanh tịnh Chính niệm Đà La Ni. Xuất sinh Bồ Tát
Tam muội Quang minh.

Thanh tịnh Nhớ đúng Đà La Ni. Sinh ra Quang sáng
Tam muội của Bồ Tát.

見一切佛雨諸佛法雲。分別解說菩薩諸願。

Kiến nhất thiết Phật vú chư Phật Pháp vân. Phân biệt
giải thuyết Bồ Tát chư nguyện.

Thấy rơi xuống các mây Pháp Phật của tất cả Phật.

Phân biệt giảng giải các nguyện của Bồ Tát.

出生菩薩不可思議智慧光明。長養菩薩堅固諸根。

Xuất sinh Bồ Tát bất khả tư nghị Trí tuệ Quang minh.

Trưởng dưỡng Bồ Tát kiên cố chư Căn.

Sinh ra không thể nghĩ bàn Quang sáng Trí tuệ của Bồ
Tát. Nuôi lớn các Căn kiên cố của Bồ Tát.

念善知識，能離險道。念善知識，開示正路。

Niệm thiện Tri thức, năng ly hiểm đạo. Niệm thiện Tri
thức, khai thị chính lộ.

Nhớ Tri thức thiện, hay rời đường hiểm. Nhớ Tri thức
thiện, mở rộng tỏ rõ đường đúng.

念善知識，順平等法。念善知識，顯摩訶衍。

Niệm thiện Tri thức, thuận bình đẳng Pháp. Niệm
thiện Tri thức, hiển Ma Ha Diễn.

Nhớ Tri thức thiện, thuận theo Pháp bình đẳng. Nhớ
Tri thức thiện, hiện rõ Ma Ha Diễn.

念善知識，究竟普賢菩薩所行。念善知識，

現一切智城。

Niệm thiện Tri thức, cứu cánh Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh. Niệm thiện Tri thức, hiện Nhất thiết Trí thành. Nhớ Tri thức thiện, thành quả hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát. Nhớ Tri thức thiện, hiện ra thành trì Tất cả Trí tuệ.

念善知識，度一切法界海。念善知識，
普照三世一切法海。

Niệm thiện Tri thức, độ nhất thiết Pháp giới hải. Niệm thiện Tri thức, phổ chiếu Tam thế nhất thiết Pháp hải. Nhớ Tri thức thiện, vượt qua tất cả biển Cõi Pháp. Nhớ Tri thức thiện, chiếu sáng khắp tất cả biển Pháp Ba Đời.

念善知識，長養一切諸白淨法。

Niệm thiện Tri thức, trưởng dưỡng nhất thiết chư bạch tịnh Pháp.

Nhớ Tri thức thiện, nuôi lớn tất cả các Pháp sáng sạch.

念善知識，成滿一切諸賢聖法。

Niệm thiện Tri thức, thành mãn nhất thiết chư Hiền Thánh Pháp.

Nhớ Tri thức thiện, được đầy đủ tất cả Pháp của các Thánh Hiền.

善財如是悲心念時。如來使天隨菩薩天於虛空中

Thiện Tài như thị bi tâm niệm thời. Như Lai sử Thiên
tùy Bồ Tát Thiên ư hư không trung.

Khi Thiện Tài tâm thương nhớ như thế. Như Lai sai
khiến Trời đi theo Bồ Tát, Trời ở trong khoảng không.

而告之曰：善男子！其有隨順善知識教。諸佛歡喜。

Nhi cáo chi viết : Thiện nam tử ! Kỳ hữu tùy thuận
thiện Tri thức giáo. Chư Phật hoan hỉ.

Mà bảo nói rằng : Người nam thiện ! Nếu có thuận
theo dạy bảo của Tri thức thiện. Các Phật vui mừng.

其有隨順善知識教。近一切智。

於善知識教。心無厭故。

Kỳ hữu tùy thuận thiện Tri thức giáo. Cận Nhất thiết
Trí. Ư thiện Tri thức giáo. Tâm vô yếm cố.

Nếu có thuận theo dạy bảo của Tri thức thiện. Gần
Tất cả Trí tuệ. Với dạy bảo của Tri thức thiện. Do tâm
không chán.

一切諸義悉現在前。善男子！

汝詣安住城不動優婆夷所。

Nhất thiết chư nghĩa tất hiện tại tiền. Thiện nam tử !
Nhữ nghệ An Trụ thành, Bất Động Ưu Bà Di sở.

Tất cả các nghĩa đều hiện ra phía trước. Người nam
thiện ! Ngài tới thành An Trụ, nơi ở của nữ Phật Tử
Bất Động.

是汝知識。不久當見。爾時善財從智慧光明三昧起。

Thị Nhữ Tri thức. Bất cứu đương kiến. Nhĩ thời Thiện Tài tòng Trí tuệ Quang minh Tam muội khởi.

Là Tri thức của Ngài. Không lâu đang thấy. Khi đó Thiện Tài từ Tam muội Quang sáng Trí tuệ thức dậy. 漸漸遊行至安住城。推問不動優婆夷今在何所？

Tiệm tiệm du hành chí An Trụ thành. Thôi vấn Bất động Ưu Bà Di kim tại hà sở ?

Dần dần đi tới đến thành An Trụ. Tìm hỏi nữ Phật Tử Bất Động nay ở nơi nào ?

時有人言：善男子！

不動優婆夷在其家內。父母守護。

Thời hữu nhân ngôn : Thiện nam tử ! Bất động Ưu Bà Di tại kỳ gia nội. Phụ mẫu thủ hộ.

Thời có người nói rằng : Người nam thiện ! Nữ Phật Tử Bất Động ở bên trong nhà của của người đó. Cha mẹ giúp bảo vệ.

親近眷屬周匝圍遶。爲無量眾演說正法。

Thân cận quyến thuộc châu táp vi nhiều. Vị vô lượng chúng diễn thuyết Chính pháp.

Quyến thuộc thân thiết vây xung quanh. Vì vô lượng chúng diễn thuyết Pháp đúng.

爾時善財歡喜無量。即詣其門。入彼家內。

Nhĩ thời Thiện Tài hoan hỉ vô lượng. Tức nghệ kỳ môn. Nhập bĩ gia nội.

Lúc đó Thiện Tài vui mừng vô lượng. Liền đi tới cửa nhà đó. Nhập vào bên trong nhà người đó.

見其宮殿金色光明。皆悉普照。觸斯光者身心柔軟。

Kiến kỳ cung điện kim sắc Quang minh. Giai tất phổ chiếu. Xúc tư quang giả, thân tâm nhu nhuyễn.

Thấy Quang sáng sắc vàng của cung điện này. Hết thảy đều chiếu sáng khắp. Chạm vào ánh sáng này, thân tâm mềm mại.

爾時善財光明觸身。即得五百三昧門。

Nhĩ thời Thiện Tài Quang minh xúc thân. Tức đắc ngũ bách Tam muội môn.

Khi đó Thiện Tài Quang sáng chạm vào thân. Liền được 5 trăm môn Tam muội.

所謂覺一切三昧門, 奇特幢三昧門, 寂靜三昧門,

Sở vị giác nhất thiết Tam muội môn, kì đặc tràng Tam muội môn, Tịch tĩnh Tam muội môn.

Gọi là môn Tam muội hiểu tất cả, môn Tam muội cò đặc biệt, môn Tam muội Tĩnh lặng.

遠離一切眾生三昧門, 普眼三昧門, 如來藏三昧門。

Viễn ly nhất thiết chúng sinh Tam muội môn, phổ
nhãn Tam muội môn, Như Lai tạng Tam muội môn.

Môn Tam muội rời tất cả chúng sinh, môn Tam muội
mắt rộng lớn, môn Tam muội tạng Như Lai.

得如是等五百三昧門。身心柔軟。如七日胎。

Đắc như thị đẳng ngũ bách Tam muội môn. Thân tâm
nhu nhuyễn. Như thất Nhật thai.

Được như thế cùng với 500 môn Tam muội. Thân tâm
mềm mại. Như thai 7 ngày.

又聞妙香出過天人。前詣其所。合掌恭敬。

Hựu văn diệu hương xuất quá Thiên nhân. Tiền nghệ
kỳ sở. Hợp chưởng cung kính.

Lại ngửi hương vi diệu vượt hơn người Trời. Tiến tới
nơi ở của người đó. Chắp tay cung kính.

一心觀察。見彼形色。天龍八部諸采女眾所不能及
。

Nhất tâm quan sát. Kiến bỉ hình sắc. Thiên Long bát
bộ chư thái nữ chúng sở bất năng cập.

Nhất tâm quan sát. Thấy hình sắc của người đó. Các
cô gái sắc sỡ của 8 bộ Trời Rồng không thể theo kịp.

十方世界一切女人無與等者。容色妙絕十方無倫。

Thập phương Thế giới nhất thiết nữ nhân vô dữ đẳng
giả. Dung sắc diệu tuyệt thập phương vô luân.

Tất cả người nữ của 10 phương Thế giới không sánh bằng. Nhan sắc tuyệt diệu 10 phương không bằng.

況有勝者。唯除諸佛。

Huống hữu thắng giả. Duy trừ chư Phật.

Huống chi có người hơn. Chỉ ngoại trừ các Phật.

其宮殿嚴飾。十方世界無與等者。

Kỳ cung điện nghiêm sức. Thập phương Thế giới vô dũ đẳng giả.

Nghiêm sức cung điện đó. Thế giới 10 phương không thể sánh bằng.

口出妙香。十方世界無與等者。

Khẩu xuất diệu hương. Thập phương Thế giới vô dũ đẳng giả.

Miệng sinh ra hương vi diệu. Thế giới 10 phương không thể sánh bằng.

其莊嚴具。十方世界無與等者。

Kỳ trang nghiêm cụ. Thập phương Thế giới vô dũ đẳng giả.

Đồ dùng đó trang nghiêm. Thế giới 10 phương không thể sánh bằng.

其眷屬眾。十方世界無與等者。

Kỳ quyến thuộc chúng. Thập phương Thế giới vô dũ đẳng giả.

Các quyển thuộc đó. Thế giới 10 phương không thể sánh bằng.

何況有勝？除如來眾。如是勝妙。

Hà huống hữu thắng. Trừ Như Lai chúng. Như thị thắng diệu.

Huống chi có người hơn. Ngoại trừ các Như Lai. Tốt đẹp như thế.

不令眾生起染著心。其有見者除滅煩惱。

Bất linh chúng sinh khởi nhiễm trước tâm. Kỳ hữu kiến giả trừ diệt Phiền não.

Không làm cho chúng sinh phát ra tâm nhiễm nường nhờ. Nếu có người thấy, trừ diệt Phiền não.

如梵天王欲界煩惱不現在前。其有得見此優婆夷。

Như Phạm Thiên vương, Dục giới Phiền não bất hiện tại tiền. Kỳ hữu đắc kiến thử Ưu Bà Di.

Như Vua Trời Phạm, Phiền não của Cõi Dục không hiện ra phía trước. Nếu có được thấy nữ Phật Tử này.

一切煩惱皆悉除滅。十方眾生樂觀無厭。

Nhất thiết Phiền não giai tất trừ diệt. Thập phương chúng sinh nhạo quan vô yếm.

Tất cả Phiền não hết tẩy đều trừ diệt. Chúng sinh 10 phương ham thích xem không chán.

除明行足。爾時善財見彼女人不可思議法。

Trừ Minh Hạnh Túc. Nhĩ thời Thiện Tài kiến bỉ nữ nhân bất khả tư nghị Pháp,

Ngoại trừ Minh Hạnh Túc. Lúc đó Thiện Tài thấy không thể nghĩ bàn Pháp,

不可思議三昧, 不可思議無比妙色, 無量光明網。

bất khả tư nghị Tam muội, bất khả tư nghị vô tỉ diệu sắc, vô lượng Quang minh võng,

không thể nghĩ bàn Tam muội, không thể nghĩ bàn sắc thân vi diệu không sánh bằng, vô lượng lưới Quang sáng của người nữ đó.

一切無障。不可思議饒益眾生。不可窮盡諸眷屬海。

Nhất thiết vô chướng. Bất khả tư nghị nhiều ích chúng sinh. Bất khả cùng tận chư quyến thuộc hải.

Tất cả không có chướng ngại. Không thể nghĩ bàn lợi ích chúng sinh. Các biển quyến thuộc không thể tận cùng.

觀察不可思議身。無有厭足。爾時善財以偈頌曰：

Quan sát bất khả tư nghị thân. Vô hữu yếm túc. Nhĩ thời Thiện Tài dĩ kệ tụng viết：

Quan sát không thể nghĩ bàn thân. Đầy đủ không chán. Khi đó Thiện Tài dùng bài kệ tụng nói rằng：

常持清淨戒。精進修忍辱。

Thường trì Thanh tịnh Giới. Tinh tiến tu Nhẫn nhục.

Thường giữ Giới Thanh tịnh. Tinh tiến tu Nhân nhện.

譬如盛滿月。星中獨明耀。

Thí như thịnh mãn Nguyệt. Tinh trung độc minh diệu.

Ví như Trăng đêm rằm. Sáng chói giữa Trời sao.

爾時善財偈讚歎已。白言：大聖！

Nhĩ thời Thiện Tài kệ tán thán dĩ. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Lúc đó bài kệ của Thiện Tài ca ngợi đã xong. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行, 修菩薩道。我聞大聖善能解說。

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Ngã văn đại Thánh thiện năng giải thuyết.

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Con nghe Thánh lớn luôn hay giảng giải.

願爲敷演。爾時彼女以善語, 愛語答善財言：

Nguyện vì phu diễn. Nhĩ thời bĩ nữ dĩ thiện ngữ, ái ngữ đáp Thiện Tài ngôn :

Nguyện vì phô diễn. Khi đó cô gái kia dùng lời nói thiện, lời thân ái trả lời Thiện Tài nói rằng :

善哉! 善哉! 善男子! 乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử ! Nãi năng phát A nậu Đa la Tam miểu tam Bồ Đề tâm.

Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện ! Lại có thể phát tâm A nậu Đa la Tam miểu tam Bồ Đề.

我成就菩薩無壞法門。修學菩薩堅固之行。

Ngã thành tựu Bồ Tát vô hoại Pháp môn. Tu học Bồ Tát kiên cố chi hạnh.

Ta thành công môn Pháp không phá hỏng của Bồ Tát. Tu học hạnh kiên cố của Bồ Tát.

得一切法平等地陀羅尼。得一切法平等法門。

Đắc nhất thiết Pháp bình đẳng địa Đà La Ni. Đắc nhất thiết Pháp bình đẳng Pháp môn.

Được Đà La Ni bậc bình đẳng của tất cả Pháp. Được môn Pháp bình đẳng của tất cả Pháp.

得離有莊嚴三昧。善財白言：菩薩無壞法門。

Đắc ly Hữu trang nghiêm Tam muội. Thiện Tài bạch ngôn : Bồ Tát vô hoại Pháp môn.

Được Tam muội trang nghiêm rời Có. Thiện Tài báo cáo nói rằng : Môn Pháp không phá hỏng của Bồ Tát.

乃至離有莊嚴三昧境界云何? 善男子! 是處難知, 難說。

Nãi chí ly Hữu trang nghiêm Tam muội, cảnh giới vân hà ? Thiện nam tử ! Thị xứ nan tri, nan thuyết.

Thậm chí Tam muội trang nghiêm rời Có, cảnh giới ra sao ? Người nam thiện ! Nơi đó khó biết khó nói.

善財白言：唯願大聖承佛神力。爲我解說。

Thiện Tài bạch ngôn : Duy nguyện đại Thánh thừa Phật Thần lực. Vì Ngã giải thuyết.

Thiện Tài báo cáo nói rằng : Chỉ nguyện Thánh lớn dựa vào Thần lực của Phật. Vì Con giảng giải.

我當因善知識。信知分別。正念觀察。一心隨順。

Ngã đương nhân thiện Tri thức. Tín tri phân biệt.

Chính niệm quan sát. Nhất tâm tùy thuận.

Con đang nhân do Tri Thức thiện. Tin biết phân biệt.

Quan sát Nhớ đúng. Nhất tâm thuận theo.

遠離虛妄。解了平等。爾時優婆夷答言：善男子！

Viễn ly hư vọng. Giải liễu bình đẳng. Nhĩ thời Ưu Bà Di đáp ngôn : Thiện nam tử !

Rời xa ảo vọng. Hiểu rõ bình đẳng. Lúc đó nữ Phật Tử trả lời nói rằng : Người nam thiện !

於過去世離垢劫中。有如來，應供，

等正覺。號曰脩臂。

Ư Quá khứ thế Ly cấu Kiếp trung. Hữu Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác. Hiệu viết Tu Tỷ.

Ở thời Quá khứ trong Kiếp Ly Cấu. Có Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác. Tên hiệu là Tu Tỷ.

出興於世。時有國王名曰電光。我爲王女。

Xuất hưng ư thế. Thời hữu Quốc vương, danh viết
Điện Quang. Ngã vi Vương nữ.

Xuất hiện ở Thế gian. Thời có Quốc Vương, tên là
Điện Quang. Ta là con gái của Vua.

中夜寂靜。廢音樂時。五百侍女皆悉昏寐。我在樓
上。

Trung dạ tịch tĩnh. Phế âm nhạc thời. Ngũ bách thị
nữ giai tất hôn寐. Ngã tại lâu thượng.

Nửa đêm Tĩnh lặng. Lúc rời bỏ âm nhạc. Năm trăm cô
hầu gái đều ngủ say. Ta ở trên lầu.

仰觀星宿。見彼如來在虛空中。如寶山王。

Ngưỡng quan tinh tú. Kiến bỉ Như Lai tại hư không
trung. Như bảo sơn vương.

Ngước lên xem sao đêm. Thấy Như Lai đó ở trong
khoảng không. Như núi báu lớn nhất.

天, 龍,

八部不可思議大菩薩眾恭敬圍遶。放大光明網。

Thiên Long bát bộ, bất khả tư nghị đại Bồ Tát chúng
cung kính vi nhiều. Phóng đại Quang minh võng.

Tám bộ Trời Rồng, không thể nghĩ bàn các Bồ Tát lớn
cung kính vây quanh. Phóng lưới Quang sáng lớn.

普照十方。彼佛毛孔出微妙香。我聞是香身體柔軟

。

Phổ chiếu thập phương. Bỏ Phật ma không xuất vi diệu hương. Ngã văn thị hương, thân thể nhu nhuyễn. Chiếu sáng khắp 10 phương. Lỗ chân lông của Phật đó phát ra hương vi diệu. Ta ngửi hương đó, thân thể mềm mại.

心大歡喜。恭敬禮拜。一心合掌。仰觀彼佛。不見頂相。

Tâm đại hoan hỉ. Cung kính lễ bái. Nhất tâm hợp chưởng. Ngưỡng quan bử Phật. Bất kiến đỉnh tướng. Tâm rất vui mừng. Cung kính lễ bái. Nhất tâm chấp tay. Ngược lên xem Phật đó. Không thấy tướng đỉnh đầu.

觀身左右。不見邊際。相好莊嚴。見無厭足。善男子!

Quan thân tả hữu. Bất kiến biên tế. Tướng Hảo trang nghiêm. Kiến vô yếm túc. Thiện nam tử!

Xem bên phải trái của thân. Không thấy giới hạn.

Tướng Hảo trang nghiêm. Thấy đầy đủ không chán.

Người nam thiện!

我於爾時作如是念。修何等業？出生如是身，

Ngã ư nhĩ thời tác như thị niệm. Tu hà đẳng Nghiệp?

Xuất sinh như thị thân,

Ta ở thời đó làm suy ngẫm như thế. Tu Nghiệp thế nào? Sinh ra thân như thế,

長養如是身，具足如是身，清淨如是身，自在如是身。
trưởng dưỡng như thị thân, cụ túc như thị thân,
Thanh tịnh như thị thân, Tự tại như thị thân.
nuôi lớn thân như thế, thân đầy đủ như thế, thân
Thanh tịnh như thế, thân Tự do như thế.
光明眷屬諸莊嚴具。功德智慧三昧陀羅尼。諸辯才
藏。
Quang minh quyến thuộc chư trang nghiêm cụ. Công
Đức Trí tuệ Tam muội Đà La Ni.
Quang sáng, quyến thuộc, các đồ dùng trang nghiêm.
Công Đức, Trí tuệ, Tam muội, Đà La Ni.
不可譬諭。善男子! 時彼如來知我心念。
Chư biện tài tạng. Bất khả thí dụ? Thiện nam tử!
Thời bỉ Như Lai tri Ngã tâm niệm.
Các tạng tài hùng biện. Không thể ví dụ. Người nam
thiện! Thời Như Lai đó biết tâm suy ngẫm của Ta.
而告我言：汝應發不可壞心。除滅煩惱。發勝妙心。
Nhi cáo Ngã ngôn：Nhữ ưng phát bất khả hoại tâm.
Trừ diệt Phiền não. Phát thắng diệu tâm.
Mà bảo nói rằng：Ngài cần phát tâm không thể phá
hỏng. Trừ diệt Phiền não. Phát tâm tốt đẹp.
不著一切有。發不懈怠心。隨順深入方便之法。
Bất trước nhất thiết Hữu. Phát bất giải đãi tâm. Tùy
thuận thâm nhập Phương tiện chi Pháp.

Không nương nhờ tất cả Có. Phát tâm không lường
nhắc. Thuận theo nhập sâu vào Pháp Phương tiện.

發忍辱心。調伏眾生諸惡心海。發離癡心。

Phát Nhẫn nhục tâm. Điều phục chúng sinh chư ác
tâm hải. Phát ly si tâm.

Phát tâm Nhẫn nhịn. Điều phục các biển tâm ác của
chúng sinh. Phát tâm rời ngu si.

遠離一切諸生死趣。發無厭心。見一切佛心無厭倦
。

Viễn ly nhất thiết chư sinh tử thú. Phát vô yếm tâm.

Kiến nhất thiết Phật, tâm vô yếm quyền.

Rời xa tất cả các hướng tới sinh chết. Phát tâm không
chán. Thấy tất cả Phật, tâm không mệt mỏi.

發無知足心。悉飲一切諸佛法雲。發寂靜心。

Phát vô tri túc tâm. Tất ảm nhất thiết chư Phật Pháp
vân. Phát Tịch tĩnh tâm.

Phát tâm không biết đủ. Đều uống tất cả mây Pháp
các Phật. Phát tâm Tĩnh lặng.

以一切佛方便。隨順世間。發守護心。

Dĩ nhất thiết Phật Phương tiện. Tùy thuận Thế gian.
Phát thủ hộ tâm.

Dùng Phương tiện của tất cả Phật. Thuận theo Thế
gian. Phát tâm giúp bảo vệ.

護持一切諸佛法輪。發分別心。隨其所應演說法寶。
。

Hộ trì nhất thiết chư Phật Pháp luân. Phát phân biệt tâm. Tùy kỳ sở ứng diễn thuyết Pháp bảo.

Giúp giữ tất cả các vàng Pháp Phật. Phát tâm phân biệt. Thuận theo ý họ diễn thuyết Pháp báu.

皆令歡喜。善男子! 我於爾時。從彼如來聞此法教。
Giai linh hoan hỷ. Thiện nam tử! Ngã ư nhĩ thời tòng
bỉ Như Lai văn thử Pháp giáo.

Đều làm cho vui mừng. Người nam thiện! Ta vào lúc đó từ Như Lai kia nghe dạy bảo Pháp này.

清淨法門。求一切智。如來十力。所言不虛。

Thanh tịnh Pháp môn. Cầu Nhất thiết Trí. Như Lai thập lực. Sở ngôn bất hư.

Môn Pháp Thanh tịnh. Cầu Tất cả Trí tuệ. Mười lực của Như Lai. Lời nói chân thực.

光明莊嚴。清淨法身。相好莊嚴。如來眷屬。

Quang minh trang nghiêm. Thanh tịnh Pháp thân.

Tướng Hảo trang nghiêm. Như Lai quyến thuộc.

Quang sáng trang nghiêm. Thân Pháp Thanh tịnh.

Tướng Hảo trang nghiêm. Quyến thuộc của như Lai.

嚴淨佛刹。如來威儀。如來壽命。我發是心時。

Nghiêm tịnh Phật sát. Như Lai uy nghi. Như Lai thọ mệnh. Ngã phát thị tâm thời.

Nước Phật nghiêm sạch. Uy nghi Như Lai. Thọ mệnh Như Lai. Khi Ta phát tâm như thế.

一切煩惱，聲聞，緣覺。金剛諸山所不能壞。

Nhất thiết Phiền não, Thanh Văn, Duyên Giác. Kim cương chur sơn sở bất năng hoại.

Tất cả Phiền não, Thanh Văn, Duyên Giác. Các núi Kim cương không thể phá hỏng.

善男子!

我發此心已。於閻浮提微塵等劫。不生欲想。

Thiện nam tử! Ngã phát thử tâm dĩ. Ư Diêm Phù Đề vi trần đẳng Kiếp. Bất sinh dục tưởng.

Người nam thiện! Ta phát tâm này xong. Kiếp bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề. Không sinh nhớ tham muốn.

何況其事。於爾所劫自於眷屬不生瞋心。何況餘人。

Hà huống kỳ sự. Ư nhĩ sở Kiếp tự ư quyến thuộc bất sinh sân tâm. Hà huống dư nhân.

Huống chi việc đó. Ở Kiếp đó tự với quyến thuộc không sinh tâm thù hận. Huống chi người khác.

於爾所劫不生我見心。況我所心。於爾所劫不生愚癡心。

Ư nhĩ sở Kiếp bất sinh Ngã kiến tâm. Huống Ngã sở tâm. Ư nhĩ sở Kiếp bất sinh ngu si tâm.

Ở Kiếp đó không sinh tâm thấy bản thân. Huống chi tâm của bản thân. Ở Kiếp đó không sinh tâm ngu si.
不生無記心。乃至胎中常起正念。何況餘時。

Bất sinh vô kí tâm. Nãi chí thai trung thường khởi Chính niệm. Hà huống dư thời.

Không sinh tâm không nhớ. Thậm chí ở trong thai thường phát ra Nhớ đúng. Huống chi thời gian khác.
於爾所劫乃至夢中見一切佛。況十眼觀。

Ư nhĩ sở Kiếp nãi chí mộng trung kiến nhất thiết Phật. Huống thập nhãn quan.

Ở Kiếp đó thậm chí trong giấc mộng thấy tất cả Phật. Huống chi 10 mắt quan sát.

於爾所劫聞持一切諸佛法雲。未曾忘失一句。

Ư nhĩ sở Kiếp văn trì nhất thiết chư Phật Pháp vân. Vị tăng vong thất nhất cú.

Ở Kiếp đó nghe giữ tất cả mây Pháp các Phật. Chưa từng quên mất một câu.

乃至世間語言尚不忘失。況如來語。

Nãi chí Thế gian ngữ ngôn thượng bất vong thất. Huống Như Lai ngữ.

Thậm chí lời nói Thế gian còn không quên mất. Huống chi lời của Như Lai.

於爾所劫悉飲一切諸佛法海。乃至世法亦分別知。

Ư nhĩ sở Kiếp tất ẩm nhất thiết chư Phật Pháp hải.

Nãi chí thể Pháp diệc phân biệt tri.

Ở Kiếp đó đều uống tất cả biển Pháp các Phật. Thậm chí Pháp Thế gian cũng phân biệt biết.

出生一切方便諸三昧門。心無虛妄。

Xuất sinh nhất thiết Phương tiện, chư Tam muội môn.

Tâm vô hư vọng.

Sinh ra tất cả Phương tiện, các môn Tam muội. Tâm không ảo vọng.

於爾所劫受持一切諸佛法輪。於法輪中不失一法。

Ư nhĩ sở Kiếp thụ trì nhất thiết chư Phật Pháp luân. Ư Pháp luân trung bất thất nhất Pháp.

Ở Kiếp đó nhận giữ tất cả vàng Pháp các Phật. Ở trong vàng Pháp không mất một Pháp.

乃至無有二智。除化眾生。於爾所劫見一切佛海及諸化佛。

Nãi chí vô hữu nhị Trí. Trừ hóa chúng sinh. Ư nhĩ sở Kiếp kiến nhất thiết Phật hải cập chư hóa Phật.

Thậm chí không có hai Trí tuệ. Ngoại trừ hóa ra chúng sinh. Ở Kiếp đó thấy tất cả biển Phật và các Phật biến hóa.

於彼佛所滿足大願。於爾所劫於一切菩薩海所。

Ư bỉ Phật sở mãn túc đại nguyện. Ư nhĩ sở Kiếp ư nhất thiết Bồ Tát hải sở.

Ở nơi ở của Phật đó nguyện lớn đầy đủ. Ở Kiếp đó ở nơi ở của tất cả biển Bồ Tát.

具足出生清淨菩薩行海。於爾所劫。若有眾生得見我者。

Cụ túc xuất sinh Thanh tịnh Bồ Tát hạnh hải. Ư nhĩ sở Kiếp nhược hữu chúng sinh đắc kiến Ngã giả.

Sinh ra đầy đủ biển hạnh Bồ Tát Thanh tịnh. Ở Kiếp đó nếu có chúng sinh được thấy Ta.

皆發阿耨多羅三藐三菩提心。乃至不生一念二乘之心。

Giai phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nãi chí bất sinh nhất niệm nhị thừa chi tâm.

Đều phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Thậm chí không sinh một nhớ tâm bậc Duyên Giác.

於爾所劫於一切佛法。乃至一句一味。不生疑惑。無有二想。

Ư nhĩ sở Kiếp ư nhất thiết Phật Pháp. Nãi chí nhất cú nhất vị bất sinh nghi hoặc. Vô hữu nhị tưởng.

Ở Kiếp đó với tất cả Pháp Phật. Thậm chí một câu một vị không sinh nghi hoặc. Không có hai nhớ.

無虛妄想。無種種想。無染著想。無好醜想。

Vô hư vọng tưởng. Vô chủng chủng tưởng. Vô nhiễm trước tưởng. Vô hảo xú tưởng.

Nhớ không có ảo vọng. Không có đủ các loại nhớ.
Nhớ không nhiễm nường nhờ. Nhớ không có tốt xấu.
無愛恚想。善男子!

我初發心來。常見諸佛菩薩及善知識。

Vô ái khuể tưởng. Thiện nam tử! Ngã sơ phát tâm lai.
Thường kiến chư Phật Bồ Tát cập thiện Tri thức.

Nhớ không có yêu giận. Người nam thiện! Ta mới
phát tâm tới nay. Thường thấy các Phật Bồ Tát và Tri
thức thiện.

聞佛大願。修菩薩行。諸波羅蜜智慧。諸地無盡法
藏。

Văn Phật đại nguyện. Tu Bồ Tát hạnh. Chư Ba La Mật
Trí tuệ. Chư địa vô tận Pháp tạng.

Nghe nguyện lớn của Phật. Tu hạnh Bồ Tát. Trí tuệ
các Pháp tới Niết Bàn. Tạng Pháp không hết của các
bậc.

普入無量無邊一切世界。分別無量眾生界。

Phổ nhập vô lượng vô biên nhất thiết Thế giới. Phân
biệt vô lượng chúng sinh Giới.

Nhập vào khắp vô lượng vô biên tất cả Thế giới. Phân
biệt vô lượng Cõi chúng sinh.

不離清淨智慧光明。除滅一切眾生煩惱。

Bất ly Thanh tịnh Trí tuệ Quang minh. Trừ diệt nhất
thiết chúng sinh Phiền não.

Không rời Quang sáng Trí tuệ Thanh tịnh. Trừ diệt
Phiền não của tất cả chúng sinh.

長養發起眾生善根。隨其所應悉能顯現。

Trưởng dưỡng phát khởi chúng sinh thiện Căn. Tùy
kỳ sở ưng tất năng hiển hiện.

Nuôi lớn phát ra Căn thiện của chúng sinh. Thuận
theo ý họ đều có thể hiện ra rõ.

未曾捨離微妙音聲。其有聞者皆悉歡喜。善男子!

Vị tăng xả ly vi diệu âm thanh. Kỳ hữu văn giả giai tất
hoan hỉ. Thiện nam tử!

Chưa từng rời bỏ âm thanh vi diệu. Nếu có nghe
được hết thảy đều vui mừng. Người nam thiện!

我入此無壞法門。觀察一切法平等陀羅尼。

Ngã nhập thử vô hoại Pháp môn. Quan sát nhất thiết
Pháp bình đẳng Đà La Ni.

Ta nhập vào môn Pháp không phá hỏng này. Quan sát
tất cả Pháp Đà La Ni bình đẳng.

顯現無量自在神變。汝欲見不？唯然欲見!

Hiển hiện vô lượng Tự tại Thần biến. Nhữ dục kiến
phủ? Duy nhiên dục kiến!

Hiện ra rõ vô lượng Tự do Thần thông biến hóa. Ngài
muốn thấy không? Tất nhiên muốn thấy!

爾時不動優婆夷入萬三昧門。正念觀察。

Nhĩ thời Bất Động Ưu Bà Di nhập vạn Tam muội môn.
Chính niệm quan sát.

Khi đó nữ Phật Tử Bất Động nhập vào vạn môn Tam
muội. Quan sát Nhớ đúng.

所謂專求莊嚴正法心無疲厭三昧門。

Sở vị chuyên cầu trang nghiêm Chính pháp tâm vô bì
yếm Tam muội môn.

Gọi là chuyên cầu môn Tam muội không mệt mỏi tâm
Pháp đúng trang nghiêm.

離癡莊嚴三昧門。十力三昧門。

Ly si trang nghiêm Tam muội môn. Thập lực Tam
muội môn.

Môn Tam muội trang nghiêm rời ngu si. Môn Tam
muội 10 lực.

佛無盡藏三昧門。住如是等三昧門時。

Phật vô tận tạng Tam muội môn. Trụ như thị đẳng
Tam muội môn thời.

Môn Tam muội tạng không hết của Phật. Khi dừng ở
như thế cùng với môn Tam muội.

十不可說佛刹微塵等世界六種震動。淨如瑠璃。

Thập bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới lục
chủng chấn động. Tịnh như lưu ly.

Thế giới 6 loại chấn động bằng số bụi trần của 10
không thể nói Nước Phật. Thanh tịnh như lưu ly.

一一世界中各見百億如來。一一如來大眾圍遶。

Nhất nhất Thế giới trung các kiến bách ức Như Lai.

Nhất nhất Như Lai Đại chúng vi nhiều.

Trong mỗi một Thế giới đều thấy trăm trăm triệu Như Lai. Mỗi một Như Lai Đại chúng vây quanh.

放大光明普照十方。或現兜率天。

Phóng đại Quang minh phổ chiếu thập phương. Hoặc hiện Đâu Suất Thiên.

Phóng Quang sáng lớn chiếu sáng khắp 10 phương.

Hoặc hiện ra Trời Đâu Suất.

或現於一切世界。以妙音聲轉淨法輪。

Hoặc hiện ư nhất thiết Thế giới. Dĩ diệu âm thanh chuyển tịnh Pháp luân.

Hoặc hiện ra với tất cả Thế giới. Dùng âm thanh vi diệu chuyển vàng Pháp Thanh tịnh.

乃至示現大般涅槃。時優婆夷從三昧起。告善財言：

Nãi chí thị hiện Đại bát Niết Bàn. Thời Ưu Bà Di tông Tam muội khởi. Cáo Thiện Tài ngôn：

Thậm chí tỏ ra rõ vào Niết Bàn Phật. Thời nữ Phật Tử từ Tam muội thức dậy. Bảo Thiện Tài nói rằng：

善男子! 汝見此不? 唯然已見。善男子!

Thiện nam tử! Nhữ kiến thử phủ? Duy nhiên dĩ kiến.

Thiện nam tử!

Người nam thiện ! Ngài thấy điều này không ? Tất nhiên đã thấy. Người nam thiện !

我唯成就此無壞法門。爲一切眾生說微妙法。

Ngã duy thành tựu thủ vô hoại Pháp môn. Vì nhất thiết chúng sinh thuyết vi diệu Pháp.

Ta chỉ thành công môn Pháp không phá hỏng này. Vì tất cả chúng sinh nói Pháp vi diệu.

皆令歡喜。諸大菩薩遊行十方無有障礙。

Giai linh hoan hỷ. Chư đại Bồ Tát du hành thập phương vô hữu chướng ngại.

Đều giúp cho vui mừng. Các Bồ Tát lớn đi tới 10 phương không có chướng ngại.

如金翅鳥王。悉得眾生大海源底。

Như Kim Sí điểu Vương. Tất đắc chúng sinh đại hải nguyên đế.

Như Vua chim Kim Sí. Đều được đáy nguồn biển lớn của chúng sinh.

若見眾生有菩提因。從生死海而撮取之。安置菩提。

Nhược kiến chúng sinh hữu Bồ Đề nhân. Tòng sinh tử hải nhi toát thủ chi. An trí Bồ Đề.

Nếu thấy chúng sinh có nhân duyên Bồ Đề. Từ biển sinh chết mà tóm lấy. Xếp đặt yên nơi Bồ Đề.

譬如商人入大寶洲。專求如來十力大寶。

Thí như thương nhân nhập đại bảo châu. Chuyên cầu
Như Lai thập lực đại bảo.

Ví như người buôn nhập vào đảo báu lớn. Chuyên
cầu vật báu lớn 10 lực của Như Lai.

遊生死海。教化眾生除滅煩惱。如明淨日。消竭愛
水。

Du sinh tử hải. Giáo hóa chúng sinh trừ diệt Phiền
não. Như minh tịnh Nhật. Tiêu kiệt ái thủy.

Đi tới biển sinh chết. Giáo hóa chúng sinh trừ diệt
Phiền não. Như mặt Trời sáng sạch. Khô cạn nước
tham yêu.

開敷一切眾生蓮華。譬如疾風遊行十方。

Khai phu nhất thiết chúng sinh Liên hoa. Thí như tạt
phong du hành thập phương.

Mở ra hoa Sen cho tất cả chúng sinh. Ví như gió
mạnh đi tới 10 phương.

摧滅一切眾生邪見煩惱樹枝。

Tồi diệt nhất thiết chúng sinh tà kiến, Phiền não thụ
chi.

Bẻ gãy cành cây Phiền não, thấy sai của tất cả chúng
sinh.

譬如大地。長養一切眾生善根。

Thí như Đại địa. Trưởng dưỡng nhất thiết chúng sinh
thiện Căn.

Ví như Đất lớn. Nuôi lớn Căn thiện của tất cả chúng sinh.

如轉輪王。以四攝法攝取眾生。

Như Chuyển luân Vương. Dĩ tứ nhiếp Pháp, nhiếp thủ chúng sinh.

Như Vua Chuyển luân. Dùng Pháp 4 hút lấy, hút lấy chúng sinh.

我當云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ? Thiện nam tử !

Ta cần làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó ? Người nam thiện !

於此南方有一國土。名不可稱。城名知足。

Ư thử Nam phương hữu nhất Quốc thổ. Danh Bất Khả Xưng. Thành danh Tri Túc.

Ở phương Nam này có một Đất nước. Tên là Bất Khả Xưng. Tên thành là Tri Túc.

有出家外道。名曰隨順一切眾生。

Hữu Xuất gia ngoại Đạo. Danh viết Tùy Thuận Nhất Thiết Chúng Sinh.

Có ngoài Đạo Xuất gia. Tên là Tùy Thuận Nhất Thiết Chúng Sinh.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道?

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面禮足。遶無數匝。辭退南行。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện lễ túc. Nhiễu vô số tạp. Từ thoái Nam hành.

Thời Cậu Bé Thiện Tài phục đĩnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt. Từ biệt lui đi về phương Nam.

爾時善財童子一心正念。彼優婆夷是我真善知識。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử nhất tâm Chính niệm. Bỉ Ưu Bà Di thị Ngã chân thiện Tri thức.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài nhất tâm Nhớ đúng. Nữ Phật Tử đó là Tri thức thiện chân thực của Ta.

念彼正教。念彼所說。念彼所發。念彼所開。念彼示現。

Niệm bỉ chính giáo. Niệm bỉ sở thuyết. Niệm bỉ sở phát. Niệm bỉ sở khai. Niệm bỉ thị hiện.

Nhớ lời dạy đúng của người đó. Nhớ lời nói của người đó. Nhớ phát ra của người đó. Nhớ mở ra của người đó. Nhớ tỏ ra rõ của người đó.

念彼所歎。念彼所明。念彼廣演。念彼修習。隨順思惟修。

Niệm bĩ sở thán. Niệm bĩ sở minh. Niệm bĩ quảng
diễn. Niệm bĩ tu tập. Tùy thuận tư duy tu.

Nhớ ca ngợi của người đó. Nhớ sáng suốt của người
đó. Nhớ rộng nói của người đó. Nhớ tu luyện của
người đó. Tu thuận theo suy nghĩ.

遍修寂靜寂滅。照明觀察。漸漸經由城邑，聚落。

Biển tu Tịch tĩnh Tịch diệt. Chiếu minh quan sát. Tiệm
tiệm kinh do thành ấp tụ lạc.

Tu khắp Rỗng lặng Tĩnh lặng. Chiếu sáng quan sát.

Dần dần đi qua thành ấp làng xóm.

於日沒時入知足城。周遍推求隨順一切眾生外道。

Ư Nhật một thời nhập Tri Túc thành. Chu biến thôi
cầu Tùy thuận nhất thiết chúng sinh ngoại Đạo.

Khi mặt Trời lặn nhập vào thành Tri Túc. Vòng khắp
tìm kiếm ngoài Đạo Tùy Thuận Nhất Thiết Chúng
Sinh.

今在何所？於中夜時見彼城北有一大山。

Kim tại hà sở？Ư trung dạ thời kiến bĩ thành Bắc hữu
nhất đại sơn.

Nay ở nơi nào？Vào lúc nửa đêm thấy phía Bắc thành
đó có một núi lớn.

光明照耀如日初出。爾時善財天明出城。

Quang minh chiếu diệu như Nhật sơ xuất. Nhĩ thời
Thiện Tài Thiên minh xuất thành.

Quang sáng chiếu sáng rực như mặt Trời mới mọc.
Lúc đó Thiện Tài Trời sáng ra ngoài thành.

登彼山上。遙見外道靜處經行。成就妙色，
超逾梵王。

Đăng bả sơn thượng. Dao kiến ngoại Đạo tĩnh xứ kinh hành. Thành tựu diệu sắc, siêu du Phạm vương.

Leo lên trên núi đó. Từ xa thấy ngoài Đạo đi lại nơi yên tĩnh. Thành công sắc thân vi diệu, vượt hơn Vua Phạm.

一萬梵天眷屬圍遶。往詣其所。頭面禮足。却住一面。

Nhất vạn Phạm Thiên quyến thuộc vi nhiễu. Vãng nghệ kỳ sở. Đầu diện lễ túc. Khước trụ nhất diện.

Một vạn quyến thuộc Trời Phạm vây quanh. Đi tới nơi ở của người đó. Phục đỉnh lễ chân. Lui dừng ở một bên.

白言：大聖！

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Bạch ngôn : Đại Thánh ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行，修菩薩道？答言：善哉！善哉！善男子！

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Đáp ngôn :
Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử !

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Trả lời nói
rằng : Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện !

乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。善男子!

Nãi năng phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.
Thiện nam tử !

Lại có thể phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.
Người nam thiện !

我已安住至一切處菩薩之行。成就普觀三昧法門。

Ngã dĩ an trụ chí nhất thiết xứ Bồ Tát chi hạnh. Thành
tự phổ quan Tam muội Pháp môn.

Ta đã yên ở hạnh Bồ Tát tới tất cả nơi. Thành công
môn Pháp Tam muội quan sát khắp.

無依無作神足。以平等般若波羅蜜光明。

Vô y vô tác Thần túc. Dĩ bình đẳng Bát nhã Ba La Mật
Quang minh.

Không dựa vào, không làm Thần thông biến hóa.

Dùng Quang sáng Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn bình
đẳng.

觀察分別一切諸趣。一切眾生死此生彼。流轉諸有

。

Quan sát phân biệt nhất thiết chư thú. Nhất thiết
chúng sinh tử thử sinh bỉ. Lưu chuyển chư Hữu.

Quan sát phân biệt tất cả các hướng tới. Tất cả chúng sinh chết nơi này sinh nơi kia. Lưu chuyển các Có.

種種雜類。形色好醜。種種欲樂。諸趣受生。

Chúng chủng tạp loại. Hình sắc hảo xú. Chúng chủng dục lạc. Chư thú thụ sinh.

Đủ các loại loài hỗn tạp. Hình sắc đẹp xấu. Đủ các loại vui tham muốn. Các hướng tới nhận sinh.

所謂天, 龍, 夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅, 迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽,

Sở vị Thiên Long, Dạ Xoa Càn Thát Bà, A Tu La Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già,

Gọi là Trời Rồng, Dạ Xoa Càn Thát Bà, A Tu La Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già,

地獄, 餓鬼, 畜生, 閻羅王處, 人, 非人處。

Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, Diêm La Vương xứ, Nhân phi Nhân xứ.

Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, nơi Vua Diêm La, Người không phải Người.

彼諸眾生或著邪見。或好二乘。或樂大乘。以妙智慧。

Bỉ chư chúng sinh hoặc trước tà kiến. Hoặc hiếu Nhị thừa. Hoặc nhạo Đại thừa. Dĩ diệu Trí tuệ.

Các chúng sinh đó hoặc nương nhờ thấy sai trái.
Hoặc vui thích Pháp Duyên Giác. Hoặc ham thích
Pháp Bạc Phật. Dùng Trí tuệ vi diệu.

種種方便饒益眾生。或教世間種種技藝。

Chúng chúng Phương tiện nhiều ích chúng sinh. Hoặc
giáo Thế gian chúng chúng kỹ nghệ.

Đủ các loại Phương tiện lợi ích chúng sinh. Hoặc dạy
đủ các loại kỹ nghệ của Thế gian.

欲令眾生得諸巧術陀羅尼門。或以四攝攝取眾生。

Dục linh chúng sinh đắc chư xảo thuật Đà La Ni môn.
Hoặc dĩ tứ nhiếp, nhiếp thủ chúng sinh.

Muốn giúp cho chúng sinh được các môn Đà La Ni kỹ
thuật khéo. Hoặc dùng 4 hút lấy, hút lấy chúng sinh.

欲令一切得薩婆若。或歎諸波羅蜜。

Dục linh nhất thiết đắc Tát Bà Nhã. Hoặc thán chư Ba
La Mật.

Muốn giúp cho tất cả được Tất cả các loại Trí tuệ.

Hoặc ca ngợi các Pháp tới Niết Bàn.

欲令眾生得一切智迴向。或歎發菩提心。

Dục linh chúng sinh đắc Nhất thiết Trí hồi hướng.

Hoặc thán phát Bồ Đề tâm.

Muốn giúp cho chúng sinh được hồi hướng Tất cả Trí
tuệ. Hoặc ca ngợi phát tâm Bồ Đề.

欲令眾生於諸善根不可沮壞。或歎菩薩行。

Dục linh chúng sinh ư chư thiện Căn bất khả tự hoại.
Hoặc thán Bồ Tát hạnh.

Muốn giúp cho chúng sinh được các Căn thiện không
thể tan hỏng. Hoặc ca ngợi hạnh Bồ Tát.

欲令眾生嚴淨佛刹。滿足大願。教化眾生。

Dục linh chúng sinh nghiêm tịnh Phật sát. Mãn túc
đại nguyện. Giáo hóa chúng sinh.

Muốn giúp cho chúng sinh nghiêm sạch Nước Phật.
Nguyện lớn đầy đủ. Giáo hóa chúng sinh.

或說厭離法。欲令眾生知惡行果。受三塗苦。

Hoặc thuyết yếm ly Pháp. Dục linh chúng sinh tri ác
hành quả. Thụ Tam đồ khổ.

Hoặc nói chán rời Pháp. Muốn giúp cho chúng sinh
biết quả làm ác. Nhận lấy khổ Địa ngục Quỷ đói Súc
sinh.

或說淨法欲。令眾生發歡喜心。於諸佛所植眾德本
。

Hoặc thuyết tịnh Pháp dục. Linh chúng sinh phát
hoan hỷ tâm. Ư chư Phật sở thực chúng Đức bản.

Hoặc nói muốn Pháp Thanh tịnh. Muốn giúp cho
chúng sinh phát tâm vui mừng. Ở nơi ở của các Phật
trồng các gốc Đức.

得一切智果。或歎如來，應供，等正覺。

Đắc Nhất thiết Trí quả. Hoặc thán Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Được quả Tất cả Trí tuệ. Hoặc ca ngợi Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

欲令眾生發弘誓願。一向專求清淨法身。

Dục linh chúng sinh phát hoằng thệ nguyện. Nhất hướng chuyên cầu Thanh tịnh Pháp thân.

Muốn giúp cho chúng sinh phát thệ nguyện lớn. Một hướng chuyên cầu Thân Pháp Thanh tịnh.

或歎如來功德。欲令眾生一向樂求佛無壞身。

Hoặc thán Như Lai công Đức. Dục linh chúng sinh nhất hướng nhạo cầu Phật vô hoại thân.

Hoặc ca ngợi công Đức của Như Lai. Muốn giúp cho chúng sinh một hướng thích cầu thân không phá hỏng của Phật.

或歎如來無比妙法。欲令眾生得佛一切無壞功德。

Hoặc thán Như Lai vô tỉ diệu Pháp. Dục linh chúng sinh đắc Phật nhất thiết vô hoại công Đức.

Hoặc ca ngợi Pháp không sánh của Như Lai. Muốn giúp cho chúng sinh được tất cả công Đức không phá hỏng của Phật.

復次善男子! 此知足城內一切人民。男女長幼。

Phục thứ thiện nam tử! Thử Tri Túc thành nội nhất thiết nhân dân. Nam nữ trưởng ấu.

Lại nữa người nam thiện ! Tất cả nhân dân bên trong thành Tri Túc này. Nam nữ già trẻ.

隨其所應我悉化度。彼諸眾生莫知我誰。

Tùy kỳ sở ứng Ngã tất hóa độ. Bỉ chư chúng sinh mặc tri Ngã thù.

Tùy theo ý họ Ta đều hóa ra cứu độ. Các chúng sinh đó không ai biết Ta.

此闍浮提九十六種外道邪見。

Thử Diêm Phù Đề cửu thập lục chủng ngoại Đạo tà kiến.

96 loại ngoài Đạo thấy sai của Diêm Phù Đề này.

我悉爲彼種種說法。斷其邪見。

Ngã tất vị bỉ chủng chủng thuyết Pháp. Đoạn kỳ tà kiến.

Ta đều vì họ nói đủ các loại Pháp. Cắt đứt thấy sai của họ.

三千大千世界乃至十方一切世界諸眾生海。

Tam thiên Đại thiên Thế giới nãi chí thập phương nhất thiết Thế giới chư chúng sinh hải.

Các biển chúng sinh của Ba nghìn Đại thiên Thế giới thậm chí tất cả Thế giới 10 phương.

以種種智方便法門。種種諸事。色像音聲。

Dĩ chủng chủng Trí Phương tiện Pháp môn. Chủng chủng chư sự. Sắc tượng âm thanh.

Dùng đủ các loại môn Pháp Phương tiện Trí tuệ. Đủ các loại các việc. Sắc hình tượng âm thanh.

化度饒益。亦復如是。善男子!

Hóa độ nhiều ích. Diệt phục như thị. Thiện nam tử!
Lợi ích hóa ra độ thoát. Cũng lại như thế. Người nam thiện!

我唯知此菩薩至一切處行法門。

Ngã duy tri thử Bồ Tát chí nhất thiết xứ hạnh Pháp môn.

Ta chỉ biết môn Pháp tới tất cả nơi hạnh của Bồ Tát này.

諸大菩薩身與一切眾生數等。

Chư đại Bồ Tát thân dữ nhất thiết chúng sinh số đẳng.

Thân của các Bồ Tát lớn bằng với tất cả số chúng sinh.

悉得分別一切眾生身三昧。出生變化輪。

Tất đắc phân biệt nhất thiết chúng sinh thân Tam muội. Xuất sinh biến hóa luân.

Đều được Tam muội phân biệt tất cả thân chúng sinh. Sinh ra vàng biến hóa.

遍遊一切世界。一切諸趣普現十方一切眾生前。

Biển du nhất thiết Thế giới. Nhất thiết chư thú phổ hiện thập phương nhất thiết chúng sinh tiền.

Đi khắp tất cả Thế giới. Tất cả các hướng tới, hiện ra trước khắp tất cả chúng sinh 10 phương.

其有見者樂觀無厭。悉能長養一切善根。

Kỳ hữu kiến giả nhạo quan vô yếm. Tất năng trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn.

Nếu có người thấy thích xem không chán. Đều có thể nuôi lớn tất cả Căn thiện.

住一切劫。不捨大願。得因那羅莊嚴光明之行。

Trụ nhất thiết Kiếp. Bất xả đại nguyện. Đắc Nhân na la trang nghiêm Quang minh chi hạnh.

Dừng ở tất cả Kiếp. Không bỏ nguyện lớn. Được hạnh Quang sáng trang nghiêm Nhân na la.

不著一切。專求實義。隨順眾生。三世平等。

Bất trước nhất thiết. Chuyên cầu thực nghĩa. Tùy thuận chúng sinh. Tam thế bình đẳng.

Không nương nhờ tất cả. Chuyên cầu nghĩa chân thực. Thuận theo chúng sinh. Ba Đời bình đẳng.

照無我界。具足無盡大悲之藏。

Chiếu vô Ngã giới. Cụ túc vô tận Đại Bi chi tạng.

Chiếu sáng Cõi không có bản thân. Đầy đủ tạng Đại Bi không hết.

我當云何能知，能說彼清淨行功德智慧？

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ Thanh tịnh hạnh công Đức Trí tuệ ?

Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói Trí tuệ công Đức của hạnh Thanh tịnh đó ?

善男子! 於此南方有一國土。名甘露味。彼有長者。

Thiện nam tử ! Ở phương Nam phương hữu nhất Quốc thổ. Danh Cam Lộ Vị. Bửu hữu Trưởng Giả.

Người nam thiện ! Ở phương Nam này có một Đất nước. Tên là Cam Lộ Vị. Nơi đó có Trưởng Giả.

名青蓮華香。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Danh Thanh Liên Hoa Hương. Nhữ nghệ bửu vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Tên là Thanh Liên Hoa Hương. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮彼外道足。遶無數匝。辭退南行。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bửu ngoại Đạo túc. Nhiếu vô số tạp. Từ thoái Nam hành.

Thời Cậ bé Thiện Tài phục đĩnh lễ chân ngoài Đạo đó. Vòng quanh vô số lượt. Từ biệt lui đi về phương Nam.

爾時善財童子不惜身命，不著財寶，遠離熾然。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử bất tích thân mệnh, bất trước tài bảo, viễn ly sí nhiên.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài không tiếc thân mệnh, không nương nhờ tiền vật báu, rời xa cháy mạnh.

不著諸趣。不著世間五欲快樂。不著眷屬勢力自在

。

Bất trước chư thú. Bất trước Thế gian ngũ Dục khoái lạc. Bất trước quyền thuộc thế lực Tự tại.

Không nương nhờ các hướng tới. Không nương nhờ vui sướng 5 Tham muốn của Thế gian. Không nương nhờ Tự do, thế lực, quyền thuộc.

常樂化度一切眾生。嚴淨一切諸佛世界。

Thường nhạo hóa độ nhất thiết chúng sinh. Nghiêm tịnh nhất thiết chư Phật Thế giới.

Thường ham thích hóa ra độ thoát tất cả chúng sinh.

Nghiêm sạch tất cả các Thế giới Phật.

恭敬供養一切諸佛。心無厭足。知一切法真實之相

。

Cung kính cúng dường nhất thiết chư Phật, tâm vô yếm túc. Tri nhất thiết Pháp chân thực chi tướng.

Cung kính cúng dường tất cả các Phật, tâm đầy đủ không chán. Biết hình tướng chân thực của tất cả Pháp.

欲得一切菩薩功德巨海, 滿足大願。

Dục đắc nhất thiết Bồ Tát công Đức cự hải, mãn túc đại nguyện.

Muốn được đầy đủ nguyện lớn, biển lớn công Đức của tất cả Bồ Tát.

於一切劫修菩薩行。詣一切佛及眷屬海。

Ư nhất thiết Kiếp tu Bồ Tát hạnh. Nghệ nhất thiết Phật cập quyến thuộc hải.

Với tất cả Kiếp tu hạnh Bồ Tát. Đi tới tất cả Phật và biển quyến thuộc.

入一切菩薩三昧。悉能顯現一切菩薩神力自在。

Nhập nhất thiết Bồ Tát Tam muội. Tất năng hiển hiện nhất thiết Bồ Tát Thần lực Tự tại.

Nhập vào Tam muội của tất cả Bồ Tát. đều có thể hiện ra rõ Thần lực Tự do của tất cả Bồ Tát.

於一毛孔見一切佛。心無厭足。

Ư nhất mao khổng kiến nhất thiết Phật. Tâm vô yếm túc.

Thấy tất cả Phật ở trong một lỗ chân lông. Tâm đầy đủ không chán.

悉聞受持一切諸佛正法輪雲。心無厭足。

Tất văn thụ trì nhất thiết chư Phật Chính pháp luân vân. Tâm vô yếm túc.

Đều nghe nhận giữ tất cả vàng mây Pháp đúng của các Phật. Tâm đầy đủ không chán.

專求此等一切菩薩諸佛功德。漸漸遊行。

Chuyên cầu thủ đẳng nhất thiết Bồ Tát chư Phật công Đức. Tiệm tiệm du hành.

Chuyên cầu điều này cùng với công Đức của các Phật, tất cả Bồ Tát. Dần dần đi tới.

至甘露味國。詣青蓮華香長者所。頭面禮足。

Chí Cam Lộ Vị Quốc. Nghệ Thanh Liên Hoa Hương Trưởng Giả sở. Đầu diện lễ túc.

Đến Nước Cam Lộ Vị. Đi tới nơi ở của Thanh Liên Hoa Hương Trưởng Giả. Phục đỉnh lễ chân.

遶無數匝。於一面住。白言：大聖！

Nhiều vô số匝. Ở nhất diện trụ. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Vòng quanh vô số lượt. Dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。向無上道。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Hướng Vô thượng Đạo.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Hướng về Đạo Bình Đẳng.

志求一切諸佛智慧。欲滿一切諸佛大願。

Chí cầu nhất thiết chư Phật Trí tuệ. Dục mãn nhất thiết chư Phật đại nguyện.

Chí tâm cầu Tất cả Trí tuệ của các Phật. Muốn đầy đủ tất cả các nguyện lớn của các Phật.

欲淨一切諸佛色身。欲見一切諸佛法身。

Dục tịnh nhất thiết chư Phật Sắc thân. Dục kiến nhất thiết chư Phật Pháp thân.

Muốn Thanh tịnh tất cả Sắc thân của các Phật. Muốn thấy tất cả Thân Pháp của các Phật.

欲知一切諸佛智身。欲淨滿一切菩薩諸行。

Dục tri nhất thiết chư Phật Trí thân. Dục tịnh mãn nhất thiết Bồ Tát chư hạnh.

Muốn biết tất cả thân Trí tuệ của các Phật. Muốn Thanh tịnh các hạnh của tất cả Bồ Tát.

欲照一切菩薩諸三昧門。欲成就一切菩薩諸陀羅尼。

Dục chiếu nhất thiết Bồ Tát chư Tam muội môn. Dục thành tựu nhất thiết Bồ Tát chư Đà La Ni.

Muốn chiếu sáng các môn Tam muội của tất cả Bồ Tát. Muốn thành công các Đà La Ni của tất cả Bồ Tát.

欲悉除滅一切障礙。欲遍遊一切諸佛世界。

Dục tất trừ diệt nhất thiết chướng ngại. Dục biến du nhất thiết chư Phật Thế giới.

Muốn trừ diệt tất cả chướng ngại. Muốn đi tới khắp tất cả các Thế giới Phật.

而未知菩薩。云何學菩薩行,修菩薩道,生一切智?

答言:

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo, sinh Nhất thiết Trí ? Đáp ngôn :

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát, sinh ra Tất cả Trí tuệ ra sao ? Trả lời nói rằng :

善哉! 善哉! 善男子! 乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử ! Nãi năng phát A nậu Đa la Tam miểu tam Bồ Đề tâm.

Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện ! Lại có thể phát tâm A nậu Đa la Tam miểu tam Bồ Đề.

善男子! 我能善知一切諸香, 一切和香, 一切熏香,

Thiện nam tử ! Ngã năng thiện tri nhất thiết chư hương, nhất thiết hòa hương, nhất thiết huân hương,

Người nam thiện ! Ta có thể hay biết tất cả các hương, tất cả hương hòa hợp, tất cả hương ướp,

一切塗香, 一切末香, 一切香王, 一切天香。

nhất thiết đồ hương, nhất thiết mật hương, nhất thiết hương vương, nhất thiết Thiên hương.

tất cả hương bôi, tất cả hương bột, tất cả hương quý nhất, tất cả hương trên Trời.

龍, 夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅, 迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽, 人, 非人等香。

Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân phi Nhân đẳng hương.

Hương của các RỒNG, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Người không phải Người.

除滅一切眾疾病香。生一切眾生諸喜樂香。

Trừ diệt nhất thiết chúng tật bệnh hương. Sinh nhất thiết chúng sinh chư hỉ lạc hương.

Trừ diệt tất cả các hương bệnh tật. Sinh ra các hương vui sướng của tất cả chúng sinh.

滅憂惱香。長養諸煩惱香。除滅諸煩惱香。

Diệt ưu não hương. Trưởng dưỡng chư Phiền não hương. Trừ diệt chư Phiền não hương.

Mất hết hương lo buồn. Nuôi lớn các hương Phiền não. Trừ diệt các hương Phiền não.

喜樂有爲香。厭離有爲香。放逸香。不放逸香。

Hỉ lạc Hữu vi hương. Yếm ly Hữu vi hương. Phóng dật hương. Bất phóng dật hương.

Hương Có hình tướng vui sướng. Hương chán rời Có hình tướng. Hương phóng túng. Hương không phóng túng.

念諸佛香。順正法香。賢聖人香。

Niệm chư Phật hương. Thuận Chính pháp hương.

Hiền Thánh nhân hương.

Hương nhớ các Phật. Hương thuận theo Pháp đúng.

Hương người Thánh Hiền.

分別一切諸菩薩香，一切菩薩地香，一切菩薩住香。

Phân biệt nhất thiết chư Bồ Tát hương, nhất thiết Bồ Tát địa hương, nhất thiết Bồ Tát trụ hương.

Phân biệt tất cả hương của các Bồ Tát, hương của tất cả bậc Bồ Tát, hương dừng ở của tất cả Bồ Tát.

如是等香我悉了知。彼香生起所行，成就，具足，

Như thị đẳng hương Ngã tất liễu tri. Bỉ hương sinh khởi sở hạnh, thành tựu cụ túc,

Như thế cùng với hương Ta đều biết rõ. Hương đó sinh ra hạnh, thành công đầy đủ,

清淨, 安穩, 方便, 境界, 行業, 根本。皆悉了知。

Thanh tịnh, an ổn, Phương tiện, cảnh giới, hành nghiệp, Căn bản. Giai tất liễu tri.

Thanh tịnh, yên ổn, Phương tiện, cảnh giới, Nghiệp làm, gốc rễ. Hết thấy đều biết rõ.

善男子! 人中有香名大象藏。因龍鬪生。

Thiện nam tử! Nhân trung hữu hương, danh Đại tượng tạng. Nhân Long đấu sinh.

Người nam thiện! Trong Nhân gian có hương, tên là Tạng voi lớn. Sinh ra do đánh nhau với Rồng.

若燒一丸。興大光網雲。覆甘露味國。七日七夜。

Nhược thiêu nhất hoàn. Hưng đại quang võng vân.

Phúc Cam Lộ Vị Quốc thất Nhật thất dạ.

Nếu đốt một viên. Nổi lên mây lưới ánh sáng lớn. Che lên nước Cam Lộ Vị 7 ngày 7 đêm.

降香水雨。若著身者。身則金色。若著衣服，宮殿，樓閣。

Giáng hương thủy vũ. Nhược trước thân giả. Thân tặc kim sắc. Nhược trước y phục ,cung điện, lầu các.

Rơi xuống nước mưa hương. Nếu để ở trên thân.

Thân chắc là màu vàng. Nếu để ở trong quần áo, cung điện, lầu gác.

亦悉金色。若有眾生得聞此香。七日七夜歡喜悅樂。

Diệt tất kim sắc. Nhược hữu chúng sinh đắc văn thử hương. Thất Nhật thất dạ hoan hỉ duyệt lạc.

Cũng đều màu vàng. Nếu có chúng sinh được ngửi hương này. Vui mừng sung sướng 7 ngày 7 đêm.

滅一切病。無有狂橫。遠離恐怖危害之心。專向大慈。

Diệt nhất thiết bệnh. Vô hữu cuồng hoành. Viễn ly khủng bố nguy hại chi tâm. Chuyên hướng Đại Từ.

Diệt mất tất cả bệnh. Không có cuồng dại. Rời xa tâm hoảng sợ nguy hại. Chuyên hướng về Đại Từ.

普念眾生。我知彼已。而為說法。令無量眾生。

Phổ niệm chúng sinh. Ngã tri bỉ dĩ nhi vị thuyết Pháp. Linh vô lượng chúng sinh.

Rộng nhớ chúng sinh. Ta đã biết điều đó mà vì nói Pháp. Giúp cho vô lượng chúng sinh.

於阿耨多羅三藐三菩提得不退轉。

Ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề đắc Bất thoái chuyển .

Với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề được Không chuyển lui.

大方廣佛華嚴經卷第四十九

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ tứ thập cửu.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 49.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====